

THÍCH THỊ YẾU LÂM

QUYỂN TRUNG

Lễ số- Đạo cụ- Chế thính- Ủy thận- Cần giải- Tam bảo- Ân hiếu- Giới thú- Tập học.

LỄ SỐ

Thiên trúc cửu nghi

Tây Vực ký chép: Thiên Trúc rất coi trọng về nghi thức, gồm có chín nghi:

1. Chào hỏi
2. Cúi đầu cung kính
3. Cúi đầu vòng tay
4. Chắp tay cung kính
5. Quỳ gối
6. Quỳ dài.
7. Lạy xuống đất
8. Năm vóc sát đất
9. Năm chi của thân thể lạy gieo xuống đất.

Chín cách lễ này cuối cùng là một lạy.

Hiệp chương

Giống như ở đây chắp tay vậy. Pháp Uyển chép: nếu các ngón tay khít vào nhau mà lòng bàn tay không khít là do tâm kiêu mạn và lòng tán loạn. Vậy ngón tay và lòng bàn tay phải khít vào nhau, không để trống rỗng.

Vấn tẩn

Sách Nhĩ nhã gọi là thăm hỏi. Thiệu kiến dạy: Tỳ-kheo đến chỗ Phật, thăm hỏi: “Thế Tôn! Có được ít bệnh, ít não, tu tập an lạc chăng?”. Luật Tăng kỳ dạy: lễ không được là m như người câm, cần phải thăm hỏi nhau. Luận Địa trì nói: nên vui vẻ nhìn bằng tâm hòa nhã chánh niệm, đối diện nhau để thăm hỏi. Tăng sử lược chép: giống như Tỳ-kheo gặp nhau thì chắp tay chào hỏi là lời hỏi thăm. Theo văn

trong luật người thấp hèn hỏi người tôn quý thì nói “Không biết người có được ít bệnh, ít não, đi đứng có được khinh an không?”. Nếu người trên an ủi người dưới thì nói “Không biết người có được khỏi bệnh, khỏi não, khát thực dễ được chãng, chỗ ở không có bạn ác chãng?”. Người nhỏ phải xét kỹ lời nói của mình rồi mới nói “Không biết.... những câu sau đại khái giống như trước”, cần phải hiểu rõ vái chào thăm hỏi mới thành lễ vậy.

Trừu tọa cụ

Ở phương Nam dùng việc kéo tọa cụ ra là m lễ, văn luật không có. Theo Tăng sử lược chép: gần thì trải tọa cụ là lễ vậy, được dùng theo luận bàn. Xưa Phạm tăng đến chỗ kia đều trải tọa cụ, chính là là m lễ. Đời sau than phiền, Tôn giả mới ngưng việc trải tọa cụ, liền tập họp và hỏi thăm, lại trải tọa cụ giống như lạ lần hai. Tôn giả lại ngưng việc ấy chỉ đem tọa cụ nghĩ rằng trải ra là là m lễ nên gọi là ngồi lễ. Cung kính như thế không phải là quá đơn giản lắm sao nhưng cũng tùy theo từng địa phương mà là m cho thanh tịnh, không được không là m.

Lễ bái thức

Thanh luận gọi là ban-na-tắm hoặc gọi là bàn-đạm, Trung Hoa dịch là lễ. Luận Địa trì gọi là năm vóc sát đất. Kinh Trường A-hàm dạy: hai khuỷu tay, hai đầu gối và đỉnh đầu gọi là ngũ luân. Luân nghĩa là vòng trong. Năm luân cũng gọi là năm thể. Phép lễ bái thì trước tiên phải đứng đoan nghiêm, chấp tay cúi đầu, dùng tay vén y. Đầu tiên quỳ gối phải xuống đất, rồi đến gối trái, để hai khuỷu tay sát đất, để hai lòng bàn tay quá trán, rồi từ từ kính lễ, để đầu sát đất một lúc mới thành một lạ. Hoặc dùng ngón cái để vào trong, hoặc dùng lòng bàn tay úp lên mặt, hoặc ấn tay xuống đất đều chẳng phải là nghi lễ. Luận Trí Độ dạy: lễ có ba phẩm:

1. Miệng chỉ xưng Nam Mô là lễ của hạ phẩm
2. Quỳ gối sát đất, đầu không sát đất là lễ của trung phẩm.
3. Năm vóc sát đất là lễ của thượng phẩm.

Lại gọi cách lễ của hạ phẩm là vòng tay, trung phẩm là quỳ gối, thượng phẩm là đầu mặt sát đất.

Tam bái

Bạch Hổ Thông chép: sở dĩ người ta vái chào nhau là để biểu thị tình cảm, ý người nhỏ chào người lớn. Lạ là phục tùng. Người đời lạ hai lạ, bởi họ quan niệm theo pháp âm dương. Nay dòng họ Thích dùng ba lạ để biểu hiện ba nghiệp quy kính. Luận Trí Độ dạy: trong phép lễ bái đại khái chỉ nói về nghiệp thân, khẩu. Phật pháp dùng tâm

là m gốc, dùng thân, miệng là m ngọn nên ba lạ là số của phép lễ.

Khể thủ

Khể thủ nghĩa là cúi đầu sát đất, cũng gọi khể là đầu sát đất, lạ xuống một lúc vậy. Đây là cách lạ đầu tiên trong chín cách lạ trong Châu lễ.

Khể tạng

Còn gọi là tạng ngách nghĩa là cúi trán sát đất là cách lễ thứ năm trong Châu lễ.

Đốn thủ

Tức đầu cúi xuống, cong mình mà không sát đất, là cách lễ thứ hai trong Châu lễ.

Bái thủ

Tức lạ nằm, là cách lễ thứ ba trong Châu lễ

Áp

Là cách lễ thứ chín trong Châu lễ, lạ thuộc trong pháp lễ hạ phẩm. Sách ghi: vòng tay và nghiêng mình sát xuống. Nếu thân đứng thẳng, ngẩng đầu, chấp tay lơ đãng là biểu hiện sự kiêu mạn. Cho nên Khổng Tử nói: “Là m lễ mà không cung kính ta thì lấy tư cách gì để học hỏi ta”

Cung kính

Trong luật Tứ phần có dạy: này các Tỳ-kheo! Các ông đã xuất gia trong giáo pháp của Ta cần phải cung kính nhau thì Phật pháp có thể được lưu truyền. Trong Tỳ Ni Mẩu, Phật dạy: sau khi Ta diệt độ, các ông phải hành trì theo giới luật, mọi người phải khiêm nhường nhau để trừ bỏ kiêu mạn. Theo giới bốn dạy: Tỳ-kheo nào không cung kính, phạm tội Ba- dật- đề. Luận Địa Trì dạy: nếu gặp bậc trưởng lão phước đức thù thắng thì phải đứng dậy đón rước, lễ bái, thưa hỏi. Nếu gặp người có đức bằng mình thì trước hết phải hỏi han, khiêm nhường, nhỏ nhẹ, không được sanh tâm kiêu mạn. Nếu gặp người phước đức kém hơn mình thì nên nhỏ nhẹ, không nên khinh thường, hoặc họ có tội cũng không được chê trách.

Khiêm hạ hoạch tứ chủng công đức

Trong kinh Văn Thù Phật Sát dạy: người khiêm nhường đạt được bốn công đức:

1. Xa lìa cõi ác, không bị sanh vào loài lừa, lạc đà, trâu, ngựa...và các loại bàng sanh.
2. Không bị người khinh chê
3. BẠN ác, oán địch không thể xúc phạm

4. Thường được Trời, người cung kính

Trường ấu tự

Theo thứ tự lớn nhỏ trong dòng họ Thích thì không căn cứ vào già, trẻ, sang, hèn mà căn cứ tuổi hạ nhiều hay ít. Luận Tỳ Bà Sa dạy: Tỳ-kheo thọ Đại giới là được sanh trong nhà Phật. Cho nên phải lễ người thọ giới trước mình. Trong luật Thập tụng, đức Phật dạy: từ nay trở đi, người thọ giới trước dù chỉ trong khoảnh khắc thì người ấy nên ngồi ăn ở trước... Bai kệ trong kinh Nguyệt Đăng Tam muội:

Nên hỏi tuổi hạ họ

Nếu là bậc kỳ túc

Phải cung kính cúng dường

Cúi đầu lạy sát chân.

Kinh Phạm Võng dạy: nếu là đệ tử Phật thì phải như pháp mà ngồi theo thứ tự. Người thọ giới trước thì ngồi trước, không kể già, trẻ, sang, hèn, chớ như pháp của binh nô, ngoại đạo. Nếu Bồ-tát không thực hành như pháp thì phạm tội đáng quả trách. Kinh Đại Trang Nghiêm dạy: Nan Đà-em Phật có một người hầu tên là Ưu Ba Ly theo Phật xuất gia thọ giới, sau đó y pháp của Tăng theo thứ tự ngồi. Vương tử Nan Đà đến xuất gia sau theo thứ tự là m lễ đến lúc lễ Ưu Ba Ly, Nan Đà nghĩ “Đây là người hầu của ta, ta không nên là m lễ”. Bấy giờ, đức Phật bảo Nan Đà: “Phật pháp như biển dung chứa trăm dòng, đều đồng một vị, chỉ căn cứ vào việc thọ giới trước hay sau, không căn cứ vào sang, hèn. Bốn đại giả gọi là thân, trong ấy đều không tịch, vốn không có ngã của nên nghĩ về pháp của bậc Thánh, chớ sanh kiêu mạn. Bấy giờ Nan Đà bỏ tâm kiêu mạn, là m lễ.

Ứng biến lễ

Luật Ngũ phần dạy: có Tỳ-kheo thường trụ không lễ Tỳ-kheo khách, Tỳ-kheo khách không lễ Tỳ-kheo thường trụ. Có Tỳ-kheo đến một ngôi chùa kia, không lễ Tỳ-kheo thường trụ, Tỳ-kheo thường trụ hỏi “Ông từ đâu đến”. Nên biết hai Tỳ-kheo kia đều kiêu mạn như nhau, do đó họ bạch Phật. Đức Phật dạy: nên tùy theo đó mà ứng biến. Không là m lễ, phạm Đột-kiết-la.

Trai hội lễ bái

Theo Ký quy truyện chép: đại chúng theo thứ tự tụ tập nơi trai hội chắp tay tức là kính lễ, cũng không cần phải là m lễ nhau, là m lễ là trái pháp.

Hỗ quy

Quy gối là nghi của Thiên Trúc, nghĩa là hai đầu gối đều quy

xuống đất. Cho nên dòng họ Thích đều quỳ gối phải, hoặc nói hồ quỳ là âm lệch vậy.

Trường quy

Tức quỳ hai gối sát đất, cũng trước tiên quỳ gối phải là m lễ. Trong kinh Thần Túc Vô Cực dạy: Thiên tử Nguyệt từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa y phục, quỳ gối chấp tay. Tỳ-nại-da dạy: ni chúng thân thể yếu đuối, quỳ gối phải sợ không vững nên đức Phật cho phép quỳ cả đầu gối sát đất.

Thiên đản

Để trống vai trái là nghi của Thiên Trúc. Phép lễ này có từ đời Tào Ngụy cho đến ngày nay. Trong luật dạy: thiên lộ hữu kiên tức là để trống vai phải vậy. Luật dạy: tất cả pháp cúng dường đều mặc y để trống vai, để tiện cho việc chấp tác. Cũng như Trọng Ni nói: phép mặc áo bày vai phải để tiện là m công việc. Nếu lúc vào xóm là ng, vào nhà người đều thường dùng ca- sa để mặc.

Kiết gia phu tọa

Luận Tỳ Bà Sa dạy: kiết già phu tọa nghĩa là tướng an tọa viên mãn. Thanh luận nói: dùng hai chân ngồi kiết già như tướng rồng nằm. Hiếp tôn giả gọi đó là dáng ngồi an là nh. Kinh Niệm Tụng dạy: ngồi kiết già là Như Lai ngồi. Ngồi bán già là Bồ-tát ngồi.

Đại lễ

Là cách lạy theo phong tục Trung Quốc truyền lại. Luật Thập tụng dạy: đệ tử đi du hành khắp nơi, Hòa thượng biết người ấy là người có Thánh tượng danh đức. Hòa thượng muốn là m lễ người kia. Người đệ tử ấy phải đứng nghiêng mình một bên nhận Hòa thượng lễ.

Dòng họ Thích gặp nhau, lúc đi thì nói “xin giữ gìn sức khỏe”. Như người Trung Quốc nói “an trí”. Nói giữ gìn sức khỏe tức là bảo trọng. Nếu người nhỏ đến chỗ các bậc tôn quý mà tôn trưởng đang ngồi thọ trì kinh thì sau khi đi không nói sư giữ gìn sức khỏe, chỉ chấp tay, cúi đầu cung kính.

Tàm quý

Kinh Đại Vân dạy: tàm quý là y phục của mọi điều là nh. Duy thức luận dạy: tàm là nương vào pháp lực của mình, tôn trọng sự hiền thiện, tánh của nó là xấu hổ với điều ác. Quý là nương vào năng lực thế gian, ngăn sự bạo ác, tánh của nó là hổ thẹn với lỗi lầm. Luận A-tỳ-đạt-ma dạy: tàm nghĩa là đối với các điều ác, thể của nó là xấu hổ với mình. Nghiệp của nó chấm dứt điều ác. Quý là đối với các điều ác thì thể của nó hổ thẹn với người. Nghiệp của nó là chấm dứt điều ác. Trong

kinh Tăng Nhất A-hàm, đức Phật dạy các Tỳ-kheo: có hai pháp tốt là nhũng hộ thế gian, đó là : tàm và quý. Nay các Tỳ-kheo, nếu không có hai pháp này thì ở thế gian không biết phân biệt cha mẹ, anh em, vợ con, bạn tốt, tôn trưởng, lớn nhỏ tức đồng với loài Súc sanh vậy. Tỳ-kheo nên tu tập có tàm, có quý.

ĐẠO CỤ

Đạo cụ

Kinh Tăng Nhất A-hàm dạy: là vật che chở, nuôi thân tấn đạo, là vật tăng trưởng pháp là nh. Kinh Bồ-tát giới dạy: vật nuôi sống thuận đạo.

Thập vật

Kinh Âm Sở dạy: thập là các thứ lặt vặt, chính là tất cả đồ dùng.

Bách nhất vật

Là từ đại khái. Luận Tát-bà-đa dạy: trăm vật đều có thể chứa một vậy.

Lục vật

Đó là ba y, tọa cụ, bát, đũa lọc nước.

Bát

Tiếng Phạm là Bát-đa-la, ở đây dịch là ứng khí, nay lược nói là bát, lại gọi là bát vu tức là gọi chung cả tiếng Hoa lẫn tiếng Phạm. Bát chính là ba căn của người, là vật nuôi thân chính yếu. Đức Phật cho phép dùng hai loại bát như sẽ chú thích ở sau

Ngô bát

Đức Phật ở thôn Tôn Bà Bạch Thổ. Lúc ấy, Thiên thần Hộ Bà bạch Phật: Đức Phật quá khứ đều thọ dụng bát bằng gốm này. Đức Phật liền cho phép Tỳ-kheo thọ dụng bát gốm.

Thiết bát

Đức Phật trụ ở thành Vương Xá, trong lúc đi xem các phòng thì thấy một Tỳ-kheo nằm gát tay lên trán. Thế Tôn biết mà vẫn hỏi: “ông có được an lạc không?”. Đáp: “sở dĩ con gát tay lên trán là vì sợ ý là m bát rơi xuống đất bị vỡ nên không an lạc”. Đức Phật dạy: cho phép dùng bát thiết. Theo luật có chế cho phép dùng bát đủ lượng, vẫn nhiều không phiền chếp.

Ngũ chuyết

Luật Ngũ phần dạy: Tỳ-kheo chứa bát dưới năm đường hàn, không chảy mà cầu bát mới, vì muốn tốt đẹp, Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề. Theo Pháp uyển chếp: sau khi Thế Tôn thành đạo ba mươi tám năm, Quốc vương

thành Vương Xá thỉnh Ngài thọ trai xong. Thế Tôn sai La Vân rửa bát. La Vân sợ ý đánh rơi bát là m vỡ thành năm mảnh. Ngày ấy cũng có nhiều Tỳ-kheo bạch Phật họ đều là m vỡ bát thành năm mảnh. Đức Phật dạy: đây là biểu thị sau khi Ta diệt độ năm trăm năm có các Tỳ-kheo ác phân tạng luật ra thành năm bộ vậy. Đức Phật đích thân dùng thiết dán lại. Bát có năm đường nứt nên gọi là ngũ chuyết.

Hàng long bát

Xưa kia Phật dạy Ca Diếp thu phục rồng trong bát nên có tên gọi này. Gần đây vào năm thứ mười một niên hiệu Kiến Nguyên, Trường An bị đại hạn, cao tăng Thiệp Công dùng bùa chú thỉnh rồng mưa xuống. Chỉ trong khoảnh khắc, rồng ở trong bát của cao tăng Thiệp phun mưa xuống. Đến namthws mười sáu cao tăng Thiệp viên tịch. Vào năm thứ mười bảy, từ tháng giêng đến tháng sáu Trời không mưa, nhiều lần cầu mưa mà không thành. Kiên vị trung thư Châu Sam nói: “nếu Thiệp Công còn sống thì ta đâu phải khổ tâm đối với việc cầu mưa như vậy”.

Bát khí đại tiểu số

Luật Thập Tụng dạy: Bát lớn bằng đại-kiền-tư, bát nhỏ bằng tiểu-kiền-tư. Luật Tứ phần dạy: kiện-tư thuộc bát nhỏ, bát nhỏ nằm trong bát trung, bát trung nằm trong bát lớn.

Bát chi

Luật dạy: bát để không vững nên phải là m chân bát

Bát đại

Luật dạy: nên là m dầy đựng bát bằng vải màu xanh.

Bát cái

Luật dạy: có bụi, nên là m khăn che bát.

Tích trượng

Tiếng Phạm là khích-khí-la, ở đây dịch là tích trượng, do khi nhất lên thì nghe tiếng kêu của những vòng thiết. Luật Thập Tụng gọi là thanh trượng. Trong kinh Tích Trượng, đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

Các ông phải giữ gìn tích trượng. Vì sao? Vì chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai đều giữ gìn nó. Lại còn gọi là trí tích, đức tích vì đó là gốc thực hành công đức, sáng tỏ trí tuệ, là cờ biểu của Thánh nhân, là minh ký của Hiền sĩ, là tràng phan của đạo pháp.

Ca Diếp bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Vì sao gọi là tích trượng?

Đức Phật dạy:

Tích là giản dị, nương dựa là trượng. Vì đoạn trừ phiền não, ra khỏi ba cõi nên gọi là tích minh. Vì được trí tuệ sáng suốt nên gọi là

tích tể. Vì tể ngộ khổ, không và phiền não của ba cõi nên gọi là tích sơ. Vì người giữ gìn nó thì đoạn trừ được năm dục. Nếu ba đường sáu vòng là Phật Ca Diếp chế. Nếu bốn đường mười hai vòng là Phật Thích Ca chế. Kinh Tam Thiên Oai Nghi dạy: cầm tích tượng thì không được vào chúng, khi biết rồi thì không được cầm vào, không được mang trên vai. Ngũ Bách Vấn chép: cầm tích tượng có nhiều việc vì để báo cho thú dữ trùng độc biết.

Giải hổ tích

Bạn đầu nhân các thiên sư cao tăng ở nước Tề tu thiền ở núi Vương Ốc tại Hoài Châu nghe hổ đánh nhau liền đến và dùng tích tượng để ngăn ra, các con hổ đều tự bỏ đi do đó mà có tên gọi này.

Phất tử

Trong luật dạy: Tỳ-kheo sợ cỏ sanh trùng, Phật cho phép dùng phất trần. Luật Tăng Kỳ dạy: Phật cho phép là m phất trần bằng bông gĩa và cán bằng nhánh cây. Nếu phất trần là m bằng lông đuôi mèo, trâu, ngựa và cán được trang trí vàng bạc thì không được cầm.

Trần vĩ

Theo Âm Nghĩa Chỉ Quy chép: vườn lớn nuôi hươu gọi là trần, bầy hươu lấy bụi trần ấy là m chuẩn để di chuyển đến chỗ cần đến. Nay người cầm cái hình tượng ấy để chỉ huy. Ngũ Bách Vấn dạy: Tỳ-kheo cầm thì phạm tội đọa.

Như ý

Tiếng Phạm là a-na-luật, Tần dịch là như ý. Chỉ Quy chép: xưa gọi là tay gậy được là m bằng xương, sừng, trúc, cây giống như ngón tay người, có cán dài ba thước. Nếu ngựa lưng mà dùng tay gậy không đến thì dùng gậy để gãi đúng như ý người nên gọi là như ý. Từng nghe những vị dịch kinh tam tạng rành tiếng Phạm như đại sư Thanh Chiếu, Thông Tuệ, đại sư Vân Thắng đều nói: chế gậy như ý là biểu hiện tâm ý vậy nên Bồ-tát đều cầm nó, hình trạng như vờn mây, lại giống như chữ triện ở đây, như Bồ-tát Văn Thù cũng cầm đầu để gãi ngựa. Lại nói, nay tăng thuyết giảng thường cầm, đa số là để ghi nhớ văn từ khỏi bị quên mất. Lúc chánh yếu thì tay cầm mắt nhìn như ý của người nên gọi là như ý. Như các quan cầm bản khai để phòng khỏi quên mất gọi là cái hốt vậy. Như Tề Cao tổ ban cho các ẩn sĩ, cao tăng cầm gậy trúc, Lương Võ Đế ban cho Thái tử Chiêu Minh gậy tê giác, Vua Luân Đôn- Thạch Quý đều cầm gậy thiết, đây tức là tay gậy. Do đó mà luận bàn có hai loại như ý, tên thì đồng mà công dụng khác nhau.

Thủ lô

Pháp Uyển chép: Thiên nhân Huỳnh Quỳnh nói về lò hương của Phật Ca Diếp, lược nói trước có mười sáu sư tử, bạch tượng là hai loại thú đứng đầu dùng là m lò hương ở đài Liên Hoa, sau có sư tử ngồi xổm, trên đỉnh có chín con rồng có nhiều hoa vàng vấn quanh. Trong hoa có đài vàng đựng đầy hương báu. Khi Phật thuyết pháp thường xông lò hương này. So với đời nay chế ra bưng lư hương là có một chút bất chước vậy.

Sổ châu

Kinh chú Mâu-lê-mạn-đà-la chép: tiếng Phạm là bát-tắc-mạc, đời Lương dịch là sổ châu. Đây chính là hương dẫn thời khóa cho kẻ hạ căn tu tập. Kinh Mộc Hoạn Tử chép: Xưa kia có Vua Ba Lưu Lê bạch Phật:

Nước con bờ cõi nhỏ hẹp, suốt năm thường bị dịch bệnh, mất mùa, nhân dân khốn khổ nên con thường bất an. Do đó, đối với kho tàng giới pháp thâm sâu của Phật chúng con không được hành trì. Xin nguyện Thế Tôn nhũ lòng thương xót ban cho chúng con pháp yếu của Ngài.

Phật dạy: Nếu Đại Vương muốn diệt trừ phiền não thì xâu một trăm lẻ tám hạt mộc hoạn, thường mang theo bên mình, chí tâm xưng niệm “Nam mô Phật Đà! Nam mô Đạt Ma! Nam mô Tăng Già!” rồi lần qua một hạt, cứ niệm như thế cho đến ngàn vạn lần, có thể đến hai mươi vạn biến, thân tâm không loạn thì trừ được những điều uẩn khuất, sau khi qua đời được sanh lên cõi Trời Diệm Ma. Nếu niệm đến trăm vạn biến thì sẽ trừ được một trăm lẻ tám điều oán kết, thường được an lạc.

Vua thưa: Con sẽ phụng hành.

Kinh Mạn Thù Thất Lợi Giáo Lương Sổ Châu chép: thể của sổ châu đủ loại so lường không cùng, ngay cả lần một biến hạt chuỗi thì được phước gấp ngàn lần, lần bằng hạt sen thì được phước gấp vạn lần, lần bằng thủy tinh thì được phước gấp ngàn ức lần, nếu hạt bồ đề đeo vào tay hoặc cầm thì được phước vô lượng.

Phiến

Ở Tây Thiên thường dùng, như trong kinh A-hàm chép: A Nan và La Vân đều cầm quạt hầu Phật. Khi Ưu Ba Ly kết tập luật tạng, Vua Ba Tư Nặc cầm quạt bằng ngà voi đứng hầu tụng luật. Xưa kia, khi cao tăng Tuệ Vinh thuyết giảng thì thường có người hầu quạt. Tùy Dương Đế ban cho cao tăng Cảnh Thoát cây quạt trúc rộng ba thước khi ngài vào cung giảng kinh, luận.

Quải trượng

Trong luật Thập Tụng, Phật cho phép chứa gậy. Kỳ Tán dùng

thiết là m gây bền chắc để mang hành lý. Trong Tỳ-nại-da, Phật cho phép chứa gậy quải có hai nguyên nhân:

1. Vì người già yếu, không có sức lực
2. Vì người bệnh khổ

Tỳ Dương Đế cầm gậy linh thọ tiền thiên sư Pháp Tạng đến nước khác. Sách chép: mỗi khi cầm gậy là nhớ Vua ban.

Tịnh bình

Tiếng Phạm là quân-trì, ở đây dịch là bình, thường dùng chứa nước, luôn mang bên mình để rửa tay. Ký Quy truyện nói có hai loại tịnh bình. Nếu bình là m bằng đồ gốm hoặc ngói thì dùng dùng chung. Nếu bình là m bằng đồng thiết thì dùng riêng.

Cái

Nón có hai loại: nón tre và nón lá. Ký Quy truyện chép: Tăng sĩ Ấn Độ đội nón tre hoặc che dù. Vào đời Lương cao tăng Huệ Thiều có người thỉnh mời thì tự cầm gậy, đội nón. Đời nay tăng sĩ đội nón tre, hoặc nón cọ. Khi nón rách thì bỏ đi nhưng nay lại có thoa thêm dầu. Đời Đường Mã Châu đội nón cối để che mưa rất có công dụng.

Giới đao

Tăng Sử Lực chép: giới đao đều là đao cụ. Theo trong luật cho phép chứa dao để cắt vải. Nay Tỳ-kheo cắt dao gọi là giới, bởi vì Phật không cho phép chặt phá tất cả cỏ cây là m hoại chỗ ở của quỷ thần. Đối với cỏ cây mà còn răn dạy như vậy huống chi là đối với những người khác.

Lự thủy nan

Tăng Huy Ký chép: xét về túi lọc nước tuy tầm thường nhưng công dụng thì rõ rệt. Vì bảo hộ mang sống bằng tâm từ bi nên công dụng ở đây vậy. Tăng sĩ Trung Hoa ít có thọ trì. Nay căn cứ theo luật dạy giữ sẵn để dùng khi có người hỏi đến. Căn Bản Bách nhất Yết Ma dạy: thủy la có năm loại:

1. Phương la
2. Pháp bình
3. Quân trì
4. Chúc thủy la
5. Thủy giác la

Khuôn mẫu theo Nam Sơn Sao thì vẫn nhiều nên không chép ra đây. Đao cụ theo trong luật thì có rất nhiều khuôn mẫu, chẳng phải như ngày nay sử dụng nên không chú giải.

Chế thính

Trong luật dạy: Tỳ-kheo Bạt Nan Đà che dù lớn mà đi, cư sĩ trông thấy từ xa tưởng là quan nhân nên đều tránh đường, đến gần hóa ra là Tỳ-kheo. Họ liền cơ hiêm. Do đó mà Phật chế giới, không được che dù lớn, trừ lúc Trời mưa.

Họa phòng bích

Luật Tăng kỳ dạy: Tỳ-kheo là m phòng ở, muốn vẽ tranh. Đức Phật cho phép vẽ tranh thuộc về núi, rừng, người, ngựa, không được vẽ hình nam nữ hòa hợp. Xưa kia, Cảnh Lục Văn Tuyên Vương- Nam Tề treo tranh vẽ về các bậc Hiền nhân ở phòng đọc sách, giữa phòng thì treo tranh vẽ về cô gái. Lúc ấy, có người khách nói: “Vua vẽ cô gái giống như háo sắc, không mến đức vậy”. Văn Tuyên liền tháo bỏ và tạ ơn. Nhà Vua ở đời mà còn như thế đấy.

Huyền hương

Trong luật Tứ Phần dạy: phòng Tỳ-kheo có mùi hôi, đức Phật cho phép dùng bùn để trét. Nếu có mùi hôi, Phật dạy nên treo hương thơm ở bốn góc.

Xuất nhập mễ

Luật Tăng kỳ dạy: Tỳ-kheo chứa lúa gạo nên nghĩ: “Ta nhờ vào nó mà được tụng kinh, tọa thiền, hành đạo. Gặp lúc lúa gạo khan hiếm, nếu chứa nhiều quá thì nên xuất ra để là m công đức.

Tài thọ

Tỳ Ni Mâu dạy: nếu Tỳ-kheo vì việc Tam bảo nên trồng ba loại cây để lấy: quả, hoa, lá mà dùng thì chỉ có phước, không có lỗi.

Dưỡng cầu

Luật Nhiếp Tát-bà-đa dạy: trong chùa lớn vì việc phòng hộ nên cho phép nuôi chó, phải biết pháp mà là m. Nếu chó bới đất tháp và phòng chùa thì nên san bằng lại. Nếu đá, ỉa lung tung thì không được nuôi, không là m như thế thì mắc tội ác tác.

Nghiêm sức sàng nhục

Theo trong luật thì Tỳ-kheo Nan Đà trang trí giường, nệm nên bị người cơ hiêm: “Ở đây quá lộng lẫy không phải là nơi thích hợp cho Tỳ-kheo”. Do đó, Phật chế giới, không được trang trí giường, nệm quá lộng.

Dụng ngoại thư trị Phật kinh

Trong luật Tứ Phần, Tỳ-kheo Đông Mãnh bạch Phật: “Con muốn dùng ngôn luận thế gian để tu sửa kinh Phật”. Đức Phật dạy: “Người ngu đem ngôn luận ngoại đạo xen tạp vào kinh Phật, chính là hủy phá

vậy”.

Đái số xuyên

Luật Thập Tụng dạy: Tỳ-kheo mang đồ trang sức, phạm tội Đột-cát-la.

Thâu thuế

Luật Thập Tụng dạy: Tỳ-kheo qua cửa ải thuế, vật phải đóng thuế mà không đóng thuế, hoặc đem vật để trốn thuế cho khách buôn, hoặc bảo người trốn thuế, là m mất tiền của quan thuế trị giá năm quan tiền, phạm Ba-dật-đề.

Khán đấu

Luật Tăng Kỳ dạy: Tỳ-kheo xem voi, trâu, ngựa, gà.v.v.đánh nhau và xem người tranh cãi thì mắc tội Việt pháp.

Chiếu kính

Luật Tăng kỳ dạy: nếu bệnh mới là nh, mới cạo tóc, hoặc trên đầu, trên mặt có mụn nhọt thì soi gương không mắc tội. Nếu vì muốn đẹp mà soi gương thì mắc tội Việt tỳ ni.

Ca

Giống như điệu hát ngày nay. Trong luật dạy: hát có năm lỗi:

1. Là m cho tâm tham đắm.
2. Khiến cho người khác đắm trước.
3. Nơi vắng vẻ sanh nhiều giác quán
4. Thường bị tham dục che tâm
5. Khiến cho những người trẻ tuổi nghe thì sanh khởi ái dục

đạo.

Ẩm tửu

Trong luật dạy: Rượu có hai loại:

1. Do lúc là m ra
2. Do gốc, trái cây là m nên.

Trong kinh Niết bàn dạy: rượu là gốc của các pháp ác bất thiện. Nếu dứt bỏ rượu thì xa lìa mọi tội lỗi.

Trong luận Thành Thật hỏi: Rượu là kết quả của tội lỗi chăng?

Đáp: Không phải. Vì sao? Vì uống rượu là m não loạn chúng sanh nên chính nó là nhân của tội lỗi. Người nào uống rượu là mở cửa bất thiện, là m chướng ngại định và các thiện pháp, như trồng cây không có bờ tường ngăn ngại nên việc uống rượu cũng như vậy.

Luật Tứ phần dạy: uống rượu có mười lỗi:

1. Nhan sắc xấu
2. Sức yếu

3. Mắt nhìn không rõ
4. Hiện tướng sân
5. Phá hoại sản nghiệp
6. Tăng thêm bệnh tật
7. Thêm việc tranh cãi
8. Tiếng xấu lan truyền
9. Trí tuệ giảm dần
10. Khi qua đời thì sanh vào ba đường ác.

Kinh Sa Di giới chép có ba mươi sáu lỗi về rượu: phá nhà, nguy thân, bỏ đạo, mất mạng đều do nơi rượu.

Pháp uyển chép: nay có người uống rượu mà không say, không mất thần sắc, cũng không tạo tội. Uống như vậy có tội không?

Đáp: chế giới là phòng tội lỗi để sanh sự tốt đẹp. Giới là là m cho thân, miệng đoan chánh không trái với duyên giá giới, giá tánh nên gọi giới là thiện. Nay người có khả năng uống rượu tuy không rối loạn tinh thần, chưa phá các giới khác nhưng uống rượu là nhân tội lỗi. Chính là trái với trong duyên giá giới nên phạm, mới gọi là có tội.

Thực nhục

Trong kinh Lăng Già, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Xin Thế Tôn nói về lỗi ăn thịt?

Đức Phật dạy: có vô lượng nhân duyên không nên ăn thịt. Nay Ta vì ông mà lược nói. Tất cả chúng sanh từ xưa đến nay, xoay vần luân chuyển đều là bà con quyến thuộc, đều do khí huyết bất tịnh mà sanh ra. Chúng sanh nghe ác khí đều sanh sợ hãi, còn người tu hành do có tâm từ nên không sợ hãi. Vì phạm phu tham mùi vị đấm nên gọi là bất thiện, còn chư Thiên thì xả bỏ.

Trong luật dạy: người ăn thịt thì đoạn mất hạt giống từ bi. Các loài ở dưới nước, trên đất liền hay ở không trung mà có mạng sống đều thù oán họ.

Trong Pháp Uyển hỏi: rượu là thuốc điều hòa thần khí, thịt là món ăn ngon là m thêm sung sức, xưa nay đều thích dùng, đâu chỉ riêng một mình hạng thô lậu dùng? Giống như Vua ban rượu thịt thì đâu có lỗi gì?

Đáp: rượu do gạo là m ra. Rượu có thể là m loạn tinh thần, phóng túng khi giao tiếp nên phải nghiêm cấm, tuy trái lệnh Vua nhưng thuận tâm Phật.

Thực tân

Kinh Lăng Già dạy: tất cả hành, hạ, ném, tởi đều có mùi hôi bất

tịnh là m chướng ngại Thánh đạo, cũng chướng ngại nơi thanh tịnh ở thế gian, huống nữa là đất Phật thanh tịnh. Kinh Niết bàn dạy: chính việc ăn hành, hạ, ném, tở nên thường sanh nơi đau khổ. Kinh Lăng Già dạy: năm thứ cay nồng này ăn chín thì phát dâm, ăn sống thì tăng thêm sân giận. Do đó ở thế gian, những người ăn các thứ cay nồng mà tuyên đọc mười hai bộ kinh thì Trời người trong mười phương đều cơ hiểm sợ ô uest ấy, hoặc họ lánh xa, còn các Ngạ quỷ nhân đó lại ăn, liếm môi mép họ. Người ấy thường ở với quỷ, phước ngày một tiêu, suốt đời không được lợi ích.

Xả thân

Trong kinh Thập Trụ Đoạn Kết, đức Phật dạy: vô số kiếp về thời quá khứ có một nước lớn tên là Bù Phiến Xà, có cô Đề Vị góa chồng, giàu có mà không con. Lúc ấy, có Bà-la-môn nói: “Sự khốn ách của thân ngày nay là do tội lỗi đời trước của ngươi. Nếu nay ngươi không biết tu phước để diệt tội thì sau này sẽ đọa Địa ngục, dù có ăn năn cũng không kịp”. Đề Vị hỏi: “Con phải là m phước gì để diệt tội?”. Bà-la-môn nói: “Đem củi chất đống để thiêu thân”. Đề Vị nghe theo chất củi lại, đạo nhân Bát Đế (Biện Tài) hỏi: “Cô bày củi lửa muốn là m gì vậy?”. Cô ta đáp: “Muốn thiêu thân để diệt tội”. Biện Tài nói:

“Tội nghiệp thân trước

Đọa do tinh thần

Không hợp với thân

Nếu tự thiêu mình

Sao diệt tội được

Với khổ não này

Cầu quả thiện chăng?

Theo lý chẳng thông

Như bò chán xe

Mong cho xe hư

Xe trước đã hoại

Sẽ có xe sau

Giá như thiêu hoại

Trăm ngàn vạn thân

Nhân duyên tội nghiệp

Xoay vẫn không mất.”

Theo trong luật, khuyên người chết, phạm tội Ba-la-di

Dục

Luật Tứ Phần dạy: cho phép thường tắm rửa để sanh pháp là nh.

Tỳ Ni Mẩu dạy: Tắm rửa chỉ trừ thân bệnh nóng để được an ổn hành đạo. Tắm có năm lợi ích:

1. Trừ cấu bẩn
2. Thay đổi lớp da bên ngoài
3. Diệt sự nóng bức
4. Ít bệnh

Trong kinh Ôn Thất, đức Phật vì thầy thuốc Kỳ Vực nói về việc tắm rửa của tăng cần dùng bảy vật:

1. Đốt lửa
2. Nước sạch
3. Bột tắm
4. Dầu cao
5. Tro
6. Tắm rửa răng
7. Nội y

- Tắm trừ được bảy bệnh:

1. Tứ đại an ổn
2. Trừ trúng gió
3. Trừ tê liệt
4. Trừ bệnh thương hàn
5. Trừ bệnh sốt
6. Trừ cấu bẩn
7. Thân thể nhẹ nhàng, mắt sáng tỏ

- Tắm có được bảy phước:

1. Tứ đại không bệnh, sống an lạc
2. Sống thanh tịnh, nhan sắc đoan nghiêm
3. Thân thể thơm mát, y phục sạch sẽ
4. Da thịt mềm mại, hồng hào
5. Bụi bặm không còn
6. Răng miệng thơm tho, lời nói nghiêm nghị
7. Sinh ra tự nhiên có được y phục

Luật dạy: Tỳ-kheo vào phòng tắm phải nhất tâm, nói nhỏ, giữ gìn oai nghi, thâm nhiếp các căn.

ÚY THẬN

Úy thận

Trong kinh Tạp A-hàm, đức Phật bảo các Tỳ-kheo, thường phải cung kính, thường luôn nhiếp tâm, thường cẩn thận. Vì sao? Nếu Tỳ-

kheo không cung kính, không nhiếp tâm, không cẩn thận mà mong được đầy đủ oai nghi thì việc ấy không xảy ra. Không đầy đủ oai nghi mà muốn học pháp được viên mãn thì việc ấy không thể xảy ra. Học pháp không hoàn mãn mà muốn đầy đủ năm phần pháp thân thì việc ấy không thể xảy ra, năm phần pháp chưa đầy đủ mà muốn đạt được Vô dư Niết bàn thì việc ấy không thể xảy ra. Do đó Tỳ-kheo phải siêng học, cung kính, nhiếp tâm, cẩn thận.

Hộ tích phù nan

Kinh Niết bàn dạy: Có một người qua biển vứt bỏ phao nổi, có một Bà-la-môn cũng qua biển nên xin phao nổi ấy, người kia liền cho nên không qua biển được. Đây là dụ cho người trì giới, giữ gìn giới pháp cẩn thận như người qua biển có phao nổi, không bị một chút rỉ chảy mới qua biển sanh tử.

Hủy phá đức bình

Lại gọi là bình cát tường. Luận Trí Độ dạy: giống như có người sợ nghèo nên cúng dường chư Thiên để cầu phước. Đủ hai mươi năm, chư Thiên thương xót lòng chí thành nên ban cho người kia một cái bình và bảo: “Đây là bình công đức. Nếu có cần điều gì thì bình tự đưa ra”.

Người ấy lâu nay nghèo hèn bỗng nhiên giàu có. Mọi người đều lấy là m lạ hỏi, người ấy liền lấy bình chỉ cho mọi người thấy các vật từ trong bình xuất ra. Mọi người tranh nhau lấy bình nên đã là m vỡ, các vật đều biến mất. Đây là dụ cho người trì giới nên được sanh lên cõi Trời, được hưởng sự an lạc tự nhiên. Còn người phóng dật buông lung thì như bình bị vỡ, mất hết tất cả.

Thị mĩ họa mẩu

Kinh Tạp Thí Dụ dạy: Có một nước kia lúa gạo dư dật, binh giỏi, không có tai địch, nhân chúng luôn sống an lạc, nhà Vua liền hỏi quần thần: “Trẫm nghe các nước xung quanh có tai họa như thế nào?”. Đáp: “Thần cũng chưa rõ”. Vua liền sai người đi tìm hiểu xem. Quan thần đi dò la tin tức. Lúc ấy, Thiên Thần hóa là m một vật giống con heo bán ở trong chợ. Quan thần hỏi tên? Đáp: “Mẹ của tai họa. Họa của bốn phương đều do ta sanh ra”. Quan thần hỏi ăn gì? Đáp: “Ngày ăn một thăng kim châm”. Quan thần liền mua về dâng lên Vua. Nhà Vua liền ra lệnh nuôi dưỡng. Khi heo ăn hết kim của nhà nước, liền lấy của dân. Dân chúng không có đủ để nộp nên phải lánh sang nước khác. Một vị thần có trí xin giết, liền đâm chặt mà nó chẳng bị tổn thương; bèn đem đốt thân cháy hực như lửa, nó liền bay lên vào thành, là m cháy rụi tất cả. Mua mẹ của tai họa phải chịu đến nỗi như vậy. Dụ cho Tỳ-kheo

không hộ trì giới, bị lửa dục thiêu đốt nên thân danh đều mất.

Miêu thôn thử tử

Trong kinh dạy: xưa kia có một con mèo há miệng rình bắt con chuột. Chuột vừa ra khỏi hang, mèo liền nuốt chửng nó. Chuột vào sống trong bụng lại ăn lục phủ, ngũ tạng mèo. Mèo đau đớn, mê muội, cuồng loạn cho đến lúc chết. Đây là dụ Tỳ-kheo nương tựa xóm là ng, không hộ căn môn, bị dục là m hại tâm, mê muội, cuồng loạn, không thích ở tinh xá, xả giới, hoàn tục cho đến lúc chết.

Miễn lý thiết hoàn

Trong kinh, Phật hỏi: Thí như hòn sặc cháy đỏ dùng bông quấn bên ngoài thì bông ấy có mau cháy không?

Tỳ-kheo bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bông cháy rất nhanh.

Đức Phật dạy: Người ngu si nương theo xóm là ng ở, không biết hộ trì giới, tâm không chánh niệm, bị lửa dục thiêu đốt, xả giới hoàn tục. Cho nên, các ông phải hộ trì các căn.

Nhật dụng bốn xử

Kinh Tạp A-hàm dạy: thí như cây chàỳ hằng ngày già không dừng mà không biết nó bị mòn dần. Cũng vậy, Tỳ-kheo từ xưa đến nay không giữ gìn căn môn, không siêng tu tập pháp là nh, cầu giác ngộ. Nên biết hạng người ấy ngày một bị tổn giảm.

Tiểu ngư vong giáo

Kinh Đại Ngư Sự dạy: xưa kia có nhiều cá sống trong ao. Lúc ấy, cá lớn bảo đàn cá nhỏ: “Các con chớ đi đến chỗ khác sẽ bị người ta bắt mất. Bây giờ, đàn cá nhỏ quên mất lời dặn liền đến nơi khác sắp bị lưới giăng bắt vội quay trở về. Cá lớn hỏi: “Các con thấy gì?”. Cá nhỏ nói: “Chỉ thấy lưới ràng rịt dày đặc”. Cá lớn nói: “Ông cha ta đều bị chết vì lưới ấy. Các con phải cẩn thận chớ đến đó nữa”. Sau đó, cá nhỏ quên mất lời dặn lại đến nên đều bị bắt sạch. Đây là dụ Tỳ-kheo không nghe theo lời dạy tốt nên gặp phải tai họa.

Dã can cự gián

Luật Tăng Kỳ dạy: Quá khứ có một Bà-la-môn đào giếng ở đồng trống để giúp ích cho người đi đường. Đến tối có một bầy dã can đến giếng uống nước. Dã can chúa liền dùng đầu múc nước trong lọ uống xong đội nó lên cao, đập vỡ rồi bỏ đi. Bầy dã can khuyên chủ: “Như cây lá có thể dùng còn phải thương tiếc. Huống chi đây là vật giúp ích, sao lại nỡ lòng hoại đi”. Dã can chúa nói: “Ta chỉ biết vui đùa thôi. Tổn hại đã sao”.

Người cúng thí rất giận liền là m bình bằng máy, đầu vào được mà

không ra được đem đặt bên giếng và cầm cây núp ở chỗ khuất. Đến tối, quả nhiên chúng lại đến vui chơi như trước, chui đầu vào bình, muốn đánh vỡ bình nhưng không thoát được. Khi ấy Bà-la-môn cầm gậy đánh chết dã can. Trên hư không có vị thần nói kệ:

*Bạn tốt từ tâm khuyển
Ngang ngược không nghe lời
Cần bướng chuốc lấy họa
Là m mất thân mạng mình.*

Cửu hoạn

Trong kinh Cửu hoạn, đức Phật bảo các Tỳ-kheo: mạng sống chưa hết mà bị chết oan:

1. Vật không nên ăn mà ăn
2. Ăn không có tiết độ
3. Thức ăn không biết đến mà ăn
4. Thức ăn chưa tiêu hóa mà ngồi ăn lại
5. Nín đại tiểu tiện để ăn
6. Không trì giới
7. Gân bạn ác
8. Vào thôn xóm không đúng lúc
9. Đáng tránh mà không tránh

Nhập tục xá ngũ pháp

Trong luật dạy: có năm pháp vào nhà thế tục:

1. Vào cửa nói nhỏ
2. Nhiếp hộ thân, miệng, ý
3. Cúi mình
4. Khéo giữ gìn các căn
5. Đầy đủ oai nghi, khiến họ sanh căn là nh.

Bài kệ trong kinh Hoa Thủ:

*Tỳ-kheo vào nhà người
Không ôm lòng kiêu mạn
Tâm tự đại, tự cao
Nếu có thì phải diệt
Nên bằng tâm từ mẫn
Không tham, không mong cầu
Rộng thuyết pháp lợi ích
Tịnh hạnh nơi thế gian*

Xả ngũ san

1. Keo kiệt về tài vật

2. Keo kiệt về giáo pháp
3. Keo kiệt về môn đồ
4. Keo kiệt về chỗ ở
5. Keo kiệt về sự tán thán

Trừ tam ác

Trong kinh Đại Pháp Cự Đà-la-ni, đức Phật dạy: thân người khó được, tuy được thân rồi lại phải chết yểu. Lại có ba điều ác:

1. Tâm tánh tối tệ, không nghe theo lời hay
2. Thường ganh ghét, keo kiệt, sợ người ta hơn mình
3. Nếu có người hơn mình thì hổ thẹn không hỏi

Tức tam bạo hại

Luật Tăng Kỳ gọi là thân bạo ngược. Tỳ-kheo vào nhà người dất trẻ nhỏ, đánh, đập, lời, kéo, phá hoại đồ vật, chặt chân bò, cắt tai dê, đem lúa, gạo, đậu, mè trộn lẫn vào nhau, nếu trong ruộng cần nước liền phá bờ cho nước chảy ra. Người không cần đến lại đục tường chui vào, miệng nói lời thô bạo. Đến chỗ Vua, quan thì nịnh bợ để dèm pha người lương thiện. Thân, miệng bạo ác, núp ở chỗ khuất là m tiếng quá lạ để khùng bố mọi người.

Chiêu khinh tiện tam pháp

Bài kệ trong luật Tỳ Nại Da:

*Rãnh không lại nhiều lời
Thân mặc y rách rưới
Không mời, đến nhà người
Ba việc bị người khinh*

Đắc nhân bất khả ái hữu thập pháp

Luật Tăng kỳ dạy có mười điều người ta không thích ý:

1. Không thích hợp mà gần gũi
2. Khinh tiện mà gần gũi
3. Vì lợi mà gần gũi
4. Người kia thích mà mình không thích
5. Người kia không thích mà mình thích
6. Nói rõ mà không biết ghi nhận
7. Thích xen vào việc của người khác
8. Thật không có đức mà muốn người cung kính
9. Thích nói chuyện riêng với người ở chỗ khuất.
10. Nhiều sự mong cầu

Mười pháp này là m cho người không thích.

Bát giới

Kinh Phân Biệt Thiện Ác Sở Khởi dạy: truyền bá lưu thông răn dạy cùng khắp, tin tưởng thọ trì răn dạy kẻ ủng hộ, đồng mãnh quả quyết răn dạy kẻ bạo loạn, nhân ái lương thiện răn dạy kẻ không quyết đoán, quảng đại bao dung răn dạy kẻ hồ nghi, thanh tịnh an nhàn răn dạy đời sau, nghiêm khắc chính yếu răn dạy kẻ trôi nổi, dùng lời nhiều người răn dạy kẻ không thật.

Thành tựu oai nghi tứ pháp

Kinh Thập Trụ Đoạn Kết dạy: có bốn pháp thành tựu oai nghi:

1. Không nhiễm ba cõi, biết đó là khổ
2. Ta với người khác đều có sự khổ, vui như nhau
3. Thường hành nhẫn nhục
4. Lớn thì không khinh mạn, nhỏ thì không hổ thẹn

Thọ thí tri tiết lượng

Trong luận Trí Độ đức Phật dạy: hàng cư sĩ cúng dường sự ăn mặc thì phải nên biết đủ, chớ khiến cho họ phải bận cùng thì họ mới hoan hỷ, không mất tín tâm và người nhận cũng không bị thiếu thốn.

Tứ thánh chủng

Luận Câu Xá dạy có bốn Thánh chủng:

1. Tùy theo chỗ ở mà được y phục
2. Tùy theo chỗ ở mà được thức ăn
3. Tùy theo chỗ ở mà được mềm, nệm đầy đủ như ý
4. Ưu tu tập đoạn phiền não

- Người xuất gia có hai nhân duyên nên gọi là Thánh chủng:

1. Tâm an lạc
2. Thọ dụng đầy đủ

Bốn loại này thường sanh ra thiện vô lậu nên gọi là Thánh chủng.

Lại nữa, đức Phật gọi là bốn Thánh bảo tạng hay khiến người an trú được mãn nguyện. Kinh Bản Sanh Tâm Địa Quán gọi là bốn tánh không cấu nhiễm, nghĩa là Tỳ-kheo đối với y phục, thức ăn, thuốc men, đồ nằm tùy theo sự thọ dùng thích hợp với tâm ý, xa lìa sự tham cầu. Vì ba mươi bảy phẩm trợ đạo đều từ đây mà sanh ra

Cảnh giới

Trong Lục Độ Tập kinh, đức Phật nhân nơi tâm địa mà dạy người nghèo: Ta thà giữ đạo nghèo mà chết, chứ không sống phú quý mà vô đạo.

Trong Tả truyện, Trịnh Tử Trương nói: Sống là ở chỗ kính giới chứ không phải ở chỗ giàu có. Quân tử nói: hãy khéo giữ giới!

CẦN GIẢI***Cần***

Nghĩa Chánh cần có bốn là bốn loại tinh tấn. Hai pháp bất thiện và hai pháp thiện. Nghĩa là pháp bất thiện đã sanh thì khiến cho đoạn diệt. Pháp bất thiện chưa sanh thì là m cho không sanh. Pháp thiện chưa sanh thì khiến cho sanh khởi. Pháp thiện đã sanh thì là m cho tăng trưởng. Luận Trí Độ gọi là bốn loại tâm tinh tấn: đồng, phát, cần, úy. Vì nhầm lẫn nên chánh cần. Thuận Chánh Lý luận dạy: từ vô thủy đến nay sở dĩ không thể thấy được bốn Thánh đế đều do giải đãi nên phải siêng năng đối trị, khiến ưa nghe pháp, tư duy đúng lý về bốn Thánh đế, mau chứng Bồ-đề.

Tinh tấn

Tức pháp thứ mười một trong mười một pháp thiện của tâm sở. Luận Duy Thức dạy: tánh của tinh tấn là đồng mãnh. Sở chép: đồng mãnh mà không khiếm nhược, tức tự sách tấn vậy. Mạnh mẽ mà không lo sợ tức không ngại sự nhọc nhằn. Kinh Tăng Già Trá dạy: Muốn cầu Niết bàn phải nên tinh tấn. Bài tựa trong luật Thập tụng dạy: Các Đại đức vì mong cầu đạo giải thoát thì phải nên nhất tâm tinh tấn. Vì sao? Chư Phật do nhất tâm tinh tấn mà chứng đắc Bồ-đề, hướng chi là các pháp là nh khác. Luận Trí Độ dạy: có hai sự tinh tấn:

1. Thân tinh tấn là nhỏ hẹp.
2. Tâm tinh tấn là rộng lớn.

Đức Phật dạy: ý nghiệp là rộng lớn vậy

Giải đãi

Kinh Bồ-tát Bản Hạnh dạy: giải đãi thì các hạnh đều bị lụy. Tại gia giải đãi thì ăn mặc không đủ, tài sản thiếu hụt. Xuất gia giải đãi thì không thể ra khỏi khổ sanh tử. Thích Luận chép: xuất gia lười biếng thì mất hết pháp bảo.

Phóng dật

Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ dạy: tội lỗi phóng dật là lớn nhất trong các tội lỗi. Kệ viết:

*Ngu si thích buông lung
Thường chịu các khổ não
Nếu người lìa buông lung
Thì thường được an lạc
Tất cả các cây khổ
Buông lung là cội gốc
Cho nên muốn lìa khổ*

*Cần phải bỏ buông lung
Hành đúng chánh pháp
Xa lìa buông lung
Thì đóng bít hết
Các cửa đường ác.*

Ma

Luận Trí Độ dạy: tiếng Phạm là ma-la, Tần dịch là đoạt mạng.

Kinh Ma Nghịch dạy:

Phu nhân Đại Quang thưa Bồ-tát Văn Thù: Những loài ma trụ ở nơi nào?

Văn Thù nói: trụ nơi tinh tấn

Hỏi: vì sao trụ nơi tinh tấn?

Văn Thù nói: người tinh tấn mới bị ma đến quấy nhiễu, còn kẻ biếng nhác thì ma đến là m gì?

Luận Du Già dạy: Ma nghĩa là đối với lợi dưỡng, cung kính, danh tiếng thì tâm muốn thâm vào. Hoặc là phóng dật, keo kiệt, tham dục, không biết đủ, phần hận, phú não, kiêu mạn, đối trá.v.v. đều là ma.

TAM BẢO

Tam bảo

Là Phật, Pháp, Tăng.

Luận Bảo Tánh dạy: nương vào sáu pháp tương tự kia đối trị nên gọi Phật, Pháp, Tăng là bảo.

1. Thế gian nạn đắc tương tự: do các chúng sanh không có căn là nh nên trăm ngàn vạn kiếp không thể thành tựu.

2. Vô cấu tương tự: vì lìa tất cả các pháp hữu lậu

3. Oai đức tương tự: do đầy đủ sáu pháp thần thông, bất khả tư nghì, oai đức tự tại.

4. Trang nghiêm tương tự: do có khả năng trang nghiêm xuất thế gian.

5. Thắng diệu tương tự: do xuất thế gian

6. Bất khả cải dị tương tự: do pháp vô lậu đối với tám pháp không động.

Kệ viết:

*Báu hy hữu ở đời
Minh tịnh và thế lực
Hay trang nghiêm thế gian
Tối thượng và bất biến*

Đồng thể Tam bảo

Nghĩa là đối với nhất chân như, gồm có ba:

1. Chân như thị giác tánh là Phật bảo.
2. Chân như hữu chấp trì nghĩa là Pháp bảo
3. Chân như hữu hòa hợp nghĩa là Tăng bảo

Biệt thể Tam bảo

Ở đây có hai tông:

Theo thuyết của Tiểu thừa: thân vàng tượng sáu là Phật bảo. Giáo lý về Bốn đế, Mười hai nhân duyên, Sanh, Không là Pháp bảo. Bốn quả Duyên Giác là Tăng bảo.

Theo thuyết của Đại thừa: ba thân của Như Lai là Phật bảo. Giáo lý về Nhị không là Pháp bảo. Ba Hiền, mười Thánh là Tăng bảo.

Tam bảo

Hình tượng khắc chạm là Phật bảo. Văn nghĩa ba tạng là Tăng bảo. Cạo tóc mặc áo nhuộm là Tăng bảo.

Phật bảo

Tiếng Phạm là Phật-đà, hoặc gọi là Phù-đồ, hay Bộ-đa, Mẫu-đà, Một-đà. Năm cách gọi này đều là âm tiếng Phạm ở Thiên Trúc, được dịch là giác. Nghĩa là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Nay lược gọi là Phật.

Luận Bát Nhã Đăng dạy: thế nào là Phật? Vì đối với tất cả các pháp liễu ngộ chân thật không điên đảo nên gọi là Phật. Trong không thể pháp liễu ngộ tất cả các pháp bình đẳng nên gọi là Phật.

Kinh Bồ-tát Bản Hạnh dạy: Phật là đoạn sạch tất cả ác, tập hợp tất cả thiện, không có cấu nhiễm, các dục đều diệt, sáu Ba-la-mật đều được viên mãn, dùng phương tiện khéo léo tùy thời giáo hóa, có đại thân thông, thân sắc vàng tía, đủ ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, thấu triệt lục thông, biết trước vô cùng, thấy kiếp vô cực, hiện tại không gì mà không tỏ rõ, đầy đủ các đức như vậy nên hiệu là Phật.

Nhất thân

Chỉ có Pháp thân là thể y cứ các nghĩa nên gọi là thân.

Nhiếp luận dạy: vì Ứng Hóa thân và tất cả công đức của Như Lai y cứ vào nên gọi là Pháp thân

Nhị thân

Luận Phật Địa dạy có hai thân:

1. Pháp thân: tức tự thọ dụng thân của Phật
2. Sanh thân: tức tha thọ dụng thân và Hóa thân của Phật.

Nhiếp luận dạy: Như Lai có hai thân:

1. Tự tánh đặc thân là Pháp thân
2. Nhân công đặc thân là hai thân Ứng, Hóa.

Tam thân

1. Pháp thân thanh tịnh: theo Duy Thức luận dạy nghĩa là chư Như Lai thọ dụng pháp giới chân tịnh, lấy sự biến hóa bình đẳng là m chỗ y cứ, là tướng vắng lặng, dứt hẳn pháp hý luận, đầy đủ vô biên công đức chân thường. Thật tánh bình đẳng của tất cả các pháp này là tự tánh, cũng gọi là Pháp thân là chỗ y chỉ cho mọi công đức.

2. Báo thân viên mãn: theo trong luận gồm có hai loại:

- Tự thọ dụng thân: nghĩa là chư Như Lai trong ba vô số kiếp tu tập vô lượng phước đức để là m tư lương, đã là m vô biên công đức chân thật và viên mãn thanh tịnh thường biến, sắc thân tướng tục vắng lặng, đến tận kiếp vị lai thường tự thọ dụng pháp lạc quảng đại.

- Tha thọ dụng thân: nghĩa là chư Như Lai nhờ trí bình đẳng nên thị hiện thân công đức thanh tịnh vi diệu, ở chỗ Tịnh độ. Bồ-tát Thập địa hiện đại thân thông, chuyển bánh xe chánh pháp dứt mọi nghi hoặc cho chúng sanh, khiến họ thọ dụng pháp lạc của Đại thừa, gọi là Báo thân.

3. Biến hóa thân: nghĩa là chư Như Lai do trí thành tựu, biến hiện vô lượng tùy loại hóa thân, ở chỗ tịnh ược. Vì Bồ-tát Đẳng địa ở vị lai và chúng sanh nhị thừa, hợp với căn cơ để hiện thân thông thuyết pháp khiến cho họ đều được lợi lạc.

Lại nữa giác tánh tức là Pháp thân, do lấy vô tướng là m tướng. Giác tướng là Báo thân, do dùng bốn trí là m thể. Giác dụng là Hóa thân, tức tùy loại mà biến hóa, hình dáng lớn nhỏ không đồng.

Theo luận Trang Nghiêm dạy: nên biết ba thân này bao gồm tất cả thân Phật, thị hiện tất cả pháp tự lợi, lợi tha.

Tứ thân

Kinh Lăng Già dạy có bốn thân: Ứng thân Phật, Công đức thân Phật, Trí tuệ thân Phật, Như như thân Phật.

Ngũ thân

Kinh Bồ-tát Anh Lạc dạy có năm thân:

1. Như như trí pháp thân
2. Công đức pháp thân
3. Tự pháp thân
4. Biến hóa pháp thân
5. Hư không pháp thân.

Thập thân

Kinh Hoa Nghiêm dạy có mười thân:

1. Vô trước thân Phật
2. Nguyện thân Phật
3. Nghiệp báo thân Phật
4. thân Phật
5. Niết bàn thân Phật
6. Pháp giới thân Phật
7. Tâm thân Phật
8. Tam muội thân Phật
9. Tánh thân Phật
10. Như ý thân Phật

Các thân trên không đồng mà không cũng ngoài ba thân. Ba thân không đồng mà không lìa một thân nên thân Phật đều viên mãn.

Thập hiệu

Kinh Bồ-tát Trì Địa dạy: Như Lai có mười danh xưng về công đức, nghĩa là đúng như thuyết nên gọi Như Lai. Đắc nhất thiết nghĩa Vô thượng phước điền, đáng được cúng dường nên gọi là Ứng. Đúng như Đệ nhất nghĩa mà khai ngộ gọi là Chánh Giác. Đầy đủ pháp chỉ, quán nên gọi là Minh Hạnh Túc. Vượt lên bậc nhất, hoàn toàn không quay trở lại nên gọi là Thiện Thệ. Hiểu đúng về thế giới và chúng sanh giới, tất cả các phiền não và thanh tịnh nên gọi là Thế Gian Giải. Điều phục tâm trí thiện xảo bậc nhất, là bậc đại trượng phu của tất cả thế gian nên gọi là Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu. Vì có bốn loại trí chân thật hiểu nghĩa pháp chân thật, vì hiển thị bất liễu nghĩa, vì nương vào nhất thiết nghĩa, vì đoạn tất cả nghi hoặc, hiển thị sự thanh tịnh sâu xa, vì là bậc thầy của tất cả các pháp nên gọi là Thiên Nhân Sư. Đầy đủ ba tụ, bình đẳng khai ngộ cho tất cả chúng sanh nên gọi là Phật. Hoại tất cả quân ma nên gọi là Thế Tôn.

Lục đức

Tiếng Phạm là Bà –già-bà, hoặc gọi là Bạc-già-phạm. Ở đây thì đủ sáu nghĩa:

1. Tự tại
2. Xí thạnh
3. Đoan nghiêm
4. Danh xưng
5. Cát tường
6. Tôn quý.

Thân Quang Bồ-tát tạo Phật Địa luận thích dạy: vì Như Lai hoàn toàn không bị lệ thuộc vào các phiền não nên có nghĩa tự tại; vì lửa

trí dũng mãnh được tôi luyện nên có nghĩa xí thanh; vì đủ ba mươi hai tướng tốt để trang nghiêm thân nên có nghĩa đoan nghiêm; vì tất cả công đức thù thắng viên mãn, thông suốt tất cả nên có nghĩa danh xưng; vì được tất cả thế gian gần gũi cúng dường, hoặc xưng tán nên có nghĩa cát tường; vì đủ phước đức thường dùng phương tiện là m lợi ích, an lạc cho tất cả chúng sanh mà không phế bỏ nên có nghĩa tôn quý.

- A-nậu- đa- la Tam- miệu Tam Bồ-đề

Ở đây dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri

- Thích Ca Mâu ni

Luận Trí Độ dạy: Tần dịch là Năng nhân tịch mặc.

- Thiên trung thiên

Là một danh xưng của Phật.

Trong kinh Bản Hạnh, Vua Tịnh Phạn nói: sau khi sanh Thái tử thì các việc đều thành tựu, xứng đáng với tên Tát-bà-át-tha-tất-đà (Tất Đạt Đa).

Lại nữa, những người thích danh vọng, kiêu mạn, nhiều lời mà gặp Thái tử thì đều im lặng nên Vua nói: Con Trẫm xứng đáng với tên Mâu Ni.

Lại nữa, một hôm bé Thái tử gặp Thiên thần, Thiên thần liền là m lễ dưới chân Thái tử nên Vua nói: Đối với trong Thiên thần thì con Trẫm tôn quý nhất xứng đáng với tên Thiên Trung Thiên.

Xưa kinh có danh xưng Phật là Đại Tiên nhưng Đại Tiên đây chẳng đồng với Đại Tiên.

Luận Bát Nhã Đăng dạy: Bồ-tát Thanh-văn cũng gọi là Tiên. Trong đó Phật là Tối Thượng nhất vì đã có tất cả Ba-la-mật-đa, công đức, thiện căn, đến bờ giải thoát nên gọi là Đại Tiên.

Lại nữa, luận Đại Tỳ Bà Sa tôn xưng Phật là Chân Nhân vì Phật đã di thực nhân, chứng pháp chân thật nên gọi là Chân Nhân.

Lại nữa, Kinh Bản Hạnh Tập tôn xưng Phật là Long, nghĩa là xa lìa ái nhiễm ở thế gian, giải thoát các phiền não, các lậu đã dứt sạch nên gọi là Long, hoặc gọi là Na-già, nghĩa là ở tại định, không có lúc nào mà không ở trong định.

Pháp bảo

Tiếng Phạm là Đạt-ma, Trung Hoa dịch là pháp, nghĩa là chấp trì, tức nhập trì tự tánh, quở sanh vật giải (tự giữ lấy tính cách của nó là m mẫu mực phát sanh sự nhận biết)

Luận Bát Nhã Đăng dạy: Pháp là gì?

Nếu người muốn được sanh vào cõi thiện như: Trời, người và được

giải thoát thì Phật biết được căn tánh của chúng sanh không có điên đảo nơi dục nên Phật nói về đạo Trời, người và đạo Niết bàn. Đó gọi là pháp.

Lại nữa, mình cùng người khác có huân tập hay không huân tập phiền não, oán tặc đều bị phá hủy cả nên gọi là pháp. Nay pháp bảo được phân là m ba: kinh, luật, luận.

Kinh

Tiếng Phạm là Tố-đát-lãm, hay Tô-đát-la, Trung Hoa dịch là tuyền, bởi vì nó xâu giữ các nghĩa vậy. Lại nữa, tiếng Phạm là Tu-đa-la, hay Tu-đổ-lộ, Tần dịch là khế, nghĩa là trên khế hợp với chân lý, dưới khế hợp với căn cơ. Nay thì gọi là kinh, có đủ ba nghĩa là cứu, thông, do. Triệu dịch nghĩa chữ kinh là thường. Tạ Linh Vận dịch nghĩa chữ kinh là do, là tân, là thông. Lời là do lý sanh. Lý là do lời hiển bày. Học giả thông hiểu là từ lý dạy mà thông.

Diễn

Là kinh, là thường, là pháp.

Giáo

Tiếng Phạm là A-hàm , ở đây dịch là giáo.

Luận Duy Thức dạy: A-hàm là giáo pháp chư Như Lai đã nói. Bài tựa kinh A-hàm dạy: A-hàm, Tần dịch là pháp quy, nghĩa là rừng, là vực gom chứa vạn điều thiện. Lại gọi là A-cấp-ma. Tất cả các kinh đều dùng bốn pháp: thanh, danh, cú, văn là m thể, dùng âm thanh vô lậu thật dụng của Phật là m thể nên gọi là thanh giáo

Luận Trí Độ dạy: Như khổ hạnh đầu đà, đầu đê-m, giữa đê-m, cuối đê-m chuyên tâm thiền quán mà đặc đạo là giáo lý của Thanh-văn. Như quán pháp tướng, không trói không mở, tâm được thanh tịnh là giáo lý của Bồ-tát.

Thập nhị phần giáo

Cũng gọi là mười hai bộ kinh:

1. Tu-đa-la (Khế kinh)
2. Kỳ-dạ (Ứng tụng)
3. Hòa-già-la (Thọ ký)
4. Già-tha (Phúng tụng)
5. Ni-đa-la (Nhân duyên)
6. Ưu-đa-na (Tự thuyết)
7. Y-đế-mục-đa (Bổn sự)
8. Xà-đa-già (Bổn sanh)
9. Tỳ-phật-lược (Phương quảng)

10. A-phù-đạt-ma (Vị tăng hữu)
11. Bà-đà (Thí dụ)
12. Ưu-ba-đề-xá (Luận nghị)

Theo Tiểu thừa chỉ có chín bộ, không có Tự thuyết, Thọ ký, Phương đẳng

Luật

Tiếng Phạm là Tỳ-ni, ở đây dịch là luật, luật pháp. Từ nơi giáo lý mà đặt tên có nghĩa là đoan, cát, khinh, trọng, khai, giá, trì, phạm. Kinh Thanh tịnh Tỳ-ni gọi là điều phục phiền não, vì phiền não nên gọi là tỳ-ni. Phạm ngữ mới gọi là Tỳ-nại-da, Đường dịch là điều phục, nghĩa là hiển bày luật nghi để điều phục sáu căn. Luận Tát-bà-đa dạy: Tỳ-ni có bốn nghĩa:

1. Phật pháp bằng phẳng như đất nên muôn điều thiện đều do đây mà sanh trưởng.
2. Tất cả đệ tử Phật đều nương vào giới mà ở, tất cả chúng sanh đều nương vào giới mà có.
3. Là cửa ngõ đầu tiên để đến Niết bàn
4. Là pháp anh lạc trang nghiêm Phật pháp.

Ngũ bộ luật

Xuất Tam Tạng ký dạy về năm bộ luật:

1. Ba-phần-phú-la (Tăng kỳ)
2. Tát-bà-đa (Thập tụng)
3. Đàm-vô-đức (Tứ phần)
4. Di-sa-tắc (Ngũ phần)
5. Ca-diệp-ni (chưa đến ở đất Lương)

Luật danh thi

Xưa nay dịch kinh đều ghi: đầu tiên vào năm Canh Tuất niên hiệu Kiến Ninh thứ hai đời Hán Linh Đế, An Thế Cao mới dịch nghĩa được một quyển luật trước tiên. Sau đó có vị Tỳ-kheo cũng dịch một quyển luật nữa. Đến đời Tào, Ngụy ở Thiên Trúc có vị tăng Đàm-ma-ca-la (Pháp Thời) đến Lạc Dương thấy tăng sĩ ở đây hoàn toàn không có luật nghi. Do đó vào giữa niên hiệu Gia Bình vị tăng ấy cùng với Đàm-đế dịch Yết ma Tăng Kỳ, Giới Tâm Đồ ký, tức tên luật bắt đầu có vậy.

Luận

Tiếng Phạm là A-tỳ-đàm, ở đây dịch là Vô tỷ pháp, Phân biệt tuệ. Luận gồm có bốn tên gọi:

1. Tiếng Phạm là Ma-đát-ly-ca, ở đây dịch là cội gốc sanh ra các nghĩa.

2. Tiếng Phạm là Xa-tát-đát-la, ở đây dịch là nghi luận, nghĩa là luận về sự có, không; bàn về sự thật, giả.

3. Tiếng Phạm là Điều-bà-nhĩ-xá, ở đây dịch là cận thuyết, nghĩa là lược nói nghĩa quan trọng trong kinh mà không cần theo thứ tự.

4. Tiếng Phạm là A-tỳ-đạt-ma, ở đây dịch là đối pháp, nghĩa là luật về năng đối và sở đối.

- Lại có hai luận cũng bao gồm hết cả bốn luận trước:

1. Tông luận: tức tông được tạo ra ở kinh Đại, Tiểu thừa

2. Thích luận: tức giải thích kinh Đại, Tiểu thừa.

Đại thừa

Tiếng Phạm là Ma-ha-diễn, ở đây dịch là Đại thừa. Đại: lớn đối lại với nhỏ. Thừa: nghĩa là vận chuyển. Trong Thập Nhị Môn luận, Bồ-tát Long Thọ hỏi: Ma-ha-diễn là gì?

Đáp: là tối thượng của nhị thừa. Vì đối với pháp tối thắng của chư Phật, thừa này có thể đạt đến. Vì các bậc đại nhân của chư Phật nương vào thừa này mới có thể thấu triệt đến chỗ tận cùng của các pháp. Do đó mà gọi là Đại thừa.

Kinh Bồ-tát Trì Địa dạy: có bảy điều to lớn nên gọi là đại:

1. Pháp đại: tạng Phương quảng tối thượng hơn hết.

2. Tâm đại: phát tâm Bồ-đề Vô thượng

3. Giải đại: thông suốt tạng Bồ-tát phương đẳng

4. Tịnh tâm đại: vượt qua tâm hành giải

5. Chúng cụ đại: phước đức đầy đủ

6. Thời đại: ba A-tăng-kỳ kiếp

7. Đắc đại: chứng đắc Vô thượng Bồ-đề

Tiểu thừa

Tiểu: chẳng lớn. Như Lai quán biết căn cơ của chúng sanh mà dùng phương tiện để giáo hóa. Trong kinh Văn Thù vấn, Bồ-tát Văn Thù bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Sau khi Thế Tôn nhập Niết bàn thì các đệ tử vị lai làm sao phân biệt được các bộ kinh?

Đức Phật dạy: vào thời vị lai, đệ tử của ta có mười hai bộ kinh, có thể là m cho các pháp tồn tại và được đắc bốn quả. Tam tạng giáo pháp đều như nhau không có thượng, trung, hạ. Giống như nước biển, cùng một vị mặn; như một người có hai mươi người con đồng yêu không thiên lệch. Lời của Như Lai đã nói là chân thật, căn bản là hai bộ từ Đại thừa sanh ra, từ Bát nhã Ba-la-mật sanh ra. Thanh-văn, Duyên-giác, chư Phật đều từ Bát nhã Ba-la-mật-đa sanh ra.

Tam tạng

Ba tạng là : kinh, luật, luận. Lại nữa, tạng Phật, tạng Bồ-tát, tạng Thanh-văn là ba tạng. Tạng là thâu nhiếp, nghĩa là thâu nhiếp con người, thâu nhiếp các pháp. Luận Trang nghiêm nói là bao gồm tất cả nghĩa nên biết.

Bài kệ trong kinh Nhân Vương:

Biển Phật pháp gồm ba tạng báu

Mọi công đức thâu nhiếp trong đây.

A-tỳ-đạt-ma tập luận dạy: vì sao Như Lai kiến lập ba tạng? Vì muốn đối trị phiền não si mê nên kiến lập tạng kinh; vì muốn đối trị nhị biên tùy phiền não nên kiến lập tạng luật; vì muốn đối trị tà kiến chấp thủ tùy phiền não nên kiến lập tạng luận.

Bát tạng

Kinh Bồ-tát Xứ Thai dạy có tám tạng:

1. Tạng thai hóa
2. Tạng trung ấm
3. Tạng Đại thừa
4. Tạng giới luật
5. Tạng Bồ-tát Thập trụ
6. Tạp tạng
7. Tạng Kim cang
8. Tạng Phật

Đây là kinh pháp được Phật Thích Ca Văn trình bày đầy đủ. Ngày nay thì gọi là nơi cất giữ kinh, luật, luận. Tạng: tiếng Phạm là câu-xá, ở đây dịch là tạng là tên gọi chung cho chỗ cất chứa.

Pháp môn

Triệu dịch pháp là lời dạy cho thế gian; môn là chỗ Thánh hiền noi theo. Luận Trí Độ dạy: người trí thâm nhập ba pháp môn, quán biết tất cả lời Phật nói đều là thật pháp, không có sai trái.

1. Tỳ-lặc môn (khiếp tạng)
2. A-tỳ-đàm môn
3. Không môn.

Nhập Tỳ-lặc môn thì luận nghị không cùng; nhập A-tỳ-đàm môn là Phật tự thuyết danh nghĩa các pháp, các đệ tử đều tạp hợp luận giải; nhập Không môn nghĩa là chúng sanh không, pháp không. Nếu theo nghĩa Đại thừa thì đối với tất cả các pháp, tự tánh thường không, không dùng trí tuệ phương tiện quán nên gọi là không. Tám vạn bốn ngàn pháp môn: theo kinh Hiền Kiếp Vương dạy: Đầu tiên Phật tu hành các pháp Ba-la-mật cho đến cuối cùng phân bố thể Ba-la-mật của Phật

gồm ba trăm năm mươi độ, mỗi độ đều đầy đủ sáu Ba-la-mật. Như vậy, cả thầy gồm hai ngàn một trăm pháp đối trị tham, sân, si.v.v.; phân ra thành tám ngàn bốn trăm pháp trừ bốn đại chủng, sáu trần đã sanh lỗi lầm nên có tám vạn bốn ngàn pháp môn để đối trị.

Pháp luân

Trong luận Đại Tỳ-bà-sa, hỏi: pháp luân là gì?

Đáp: vì là chỗ thành tựu pháp, vì là tự tánh của pháp nên gọi là pháp luân. Như thế gian gọi kim luân... là nghĩa chuyển động không dừng, bỏ đây, lia kia, hay điều phục oán địch; lại có nghĩa viên mãn tức là cắm, trục, vành xe đều đủ. Thế pháp luân là Tám thánh đạo.

Trước tiên hiểu rõ bánh xe pháp của Tiểu thừa: vì lấy giới là m đầu nên dùng Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng là m trục xe; trục xe là căn bản. Vì nương vào giới thì sanh định nên dùng Chánh định, Chánh tinh tấn, Chánh niệm là m vành xe; vành xe giữ hết cắm xe. Vì nương vào định mà phát tuệ nên dùng Chánh kiến, Chánh tư duy là m cắm xe.

Kế đến là bánh xe pháp của Đại thừa: lấy trí tuệ là m đầu nên dùng Chánh kiến, Chánh tư duy là m trục xe; vì trí tuệ là căn bản. Kế đến, dùng Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng là m vành xe; vành xe dựa vào trục xe mà đứng vững, vì giới nhờ trí mà được thanh tịnh. Sau cùng là dùng Chánh định, Chánh tinh tấn, Chánh niệm là m vành xe; vì giới nhờ định kết lại.

Nhị đế

1. Tục đế lại gọi là an lập đế
2. Chân đế lại gọi là phi an lập đế, hoặc thắng nghĩa đế.

Theo luận Bà Sa dạy: Đế nghĩa là : thật, chân, như, không điên đảo, không hư dối. Theo Khế kinh dạy, tất cả pháp Phật đã thuyết giảng đều thuộc về hai đế.

Tứ đế

Khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.

Luận Tỳ-bà-sa dạy: bức bách lưu chuyển là tướng khổ; sanh trưởng chuyển nghiệp là tướng tập; tịch tịnh dừng dứt là tướng diệt; xuất ly hoàn diệt là tướng đạo. Lại nữa, tất cả Như Lai tuyên thuyết pháp tứ đế khai thị để cứu khổ chúng sanh ra khỏi sanh tử. Nếu ai muốn ra khỏi sanh tử thì tự mình siêng năng **tu tập chứ không do người khác tu thay**.

Chánh pháp

Luận Bà Sa dạy: chánh pháp có hai:

1. Thế tục chánh pháp là danh, văn, cú, thân tức kinh, luật, luận.

2. Thắng nghĩa chánh pháp là Thánh đạo tức vô lậu, căn, lực, giác chi, đạo chi.

Phật pháp thọ mạng

Trong kinh Pháp Trụ, đức Phật bảo A Nan: sau khi Ta Niết bàn thì thời kỳ chánh pháp là một ngàn năm nhưng vì người nữ xuất gia nên giảm mất năm trăm năm; thời kỳ tượng pháp là một ngàn năm; thời kỳ mạt pháp là một vạn năm.

Theo Sao viết: chánh pháp có hai:

1. Chứng chánh pháp: ước theo Thánh đạo nói, thời chánh pháp cũng như chứng đạo vậy.

2. Giáo chánh pháp: văn tự nội điển gọi chung là chánh giáo, được thuyết vào thời tượng pháp và mạt pháp.

Thời chánh pháp có giáo pháp, có người tu hành, có người chứng quả. Thời tượng pháp thì tương tự: có giáo pháp, có người tu hành như thời chánh pháp nhưng người chứng quả rất ít. Còn thời mạt pháp thì không có giáo pháp, không có người tu hành.

Trong luận Đại Tỳ-bà-sa, đức Phật dạy: có hai hạng người có thể giữ gìn chánh pháp: người thuyết giảng và người hành trì. Nếu có người hành trì giáo chánh pháp thì chánh pháp được truyền thừa không mất, có thể là m cho kinh, luật, luận tồn tại lâu dài. Nếu người hành trì chứng chánh pháp thì chánh pháp được tiếp nối không mất có thể khiến cho Thánh đạo vô lậu tồn tại lâu dài.

Có hai hạng người hành trì chánh pháp:

1. Người hành trì giáo pháp: đọc tụng, giảng nói kinh, luật, luận.

2. Người hành trì chánh pháp: có khả năng tu chứng thánh đạo vô lậu.

Phật pháp tiên hậu

Trong kinh Báo Ân hỏi: Phật lấy pháp là m thầy. Phật từ pháp sanh ra. Pháp là mẹ của Phật. Phật nương vào pháp mà tồn tại. Vậy mà trong Tam bảo, tại sao không lấy pháp là m đầu?

Đức Phật dạy: pháp tuy là thấy của Phật nhưng không có Phật thì giáo pháp không được lưu truyền, bởi vì đạo do người truyền bá, do đó mà lấy Phật là m đầu, pháp sau vậy.

Tăng bảo

Theo Pháp Uyển Châu Lâm chép: luận về Tăng bảo là giữ cấm giới, oai nghi chân chánh, ra khỏi thế tục, phát tâm tu tập, xả bỏ thế gian để đứng vững trong Phật pháp; vinh quang chẳng lay động tâm ý, quyền thuộc không phiền lụy đến tư tưởng; hồng bá đạo pháp để đền

trả bốn ân, nuôi dưỡng đạo đức để là m tư lương trong ba cõi; vượt qua Trời, người; hơn hẳn vương báu nên gọi là Tăng bảo.

Theo Thuận Chánh Lý Luận chép: tăng có năm hạng:

1. Tăng không biết hổ thẹn: hạng hủy phá cấm giới mà mặc pháp phục

2. Tăng như dê câm: đối với giáo lý tam tạng thì không hiểu biết, không nghe thuyết giảng

3. Tăng bè đảng: thích bàn tán về doanh nghiệp, đấu tránh, kết cấu xảo quyệt.

Ba hạng này đa số là là m điều phi pháp.

4. Tăng thế tục: cùng với chúng sanh tạo điều chánh pháp, phi pháp

5. Thắng nghĩa tăng: bốn quả Sa-môn, hạng này không là m điều phi pháp .

Theo kinh Thập Luân, tăng có hai hạng: Thắng nghĩa tăng tức Phật, Bồ-tát, Thanh-văn.

Luận Bát Nhã Đẳng dạy: hạng tứ quả là hợp với giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến gọi là Tăng.

Bồ-tát

Bồ-tát nói đủ là Bồ-đề-tát-đỏa, Đường dịch là Giác hữu tình. Giác alf quả sở cầu; hữu tình là đối tượng được độ. Ma-ha-tát: ở đây dịch là Đại hữu tình tức có khả năng cầu chứng và độ người. Luận Trì Địa dạy: Tát-đỏa nghĩa là đồng mãnh, tinh tấn; vì cầu đại Bồ-đề nên gọi là Ma-ha-tát.

Thanh-văn

Luận Du-già nói về Thánh giáo của chư Phật: Thanh là thượng thủ, được nghe từ thầy, bạn. Nhờ âm giáo này mà lần lượt tu chứng, ra khỏi thế gian đạt được hạnh, quả kém hẹp nên gọi là Thanh-văn.

Độc Giác

Tiếng Phạm là Tất-lặc-chi-để-ca, Đường dịch là Độc Hành. Ở đây lại có hai nghĩa: bộ hành, lân du. Theo luận Du-già dạy: thường ưa tịch tịnh, không muốn ở chỗ tạp nhạp, tu gia hạnh viên mãn, không nhờ thầy, bạn chỉ dạy mà tự nhiên một mình vượt ra khỏi thế gian đứng hành, đứng quả nên gọi là Độc Giác. Hoặc quán nhân duyên mà ngộ đạo thì gọi là Duyên Giác. Kinh Pháp Hoa dạy: vì thượng phẩm Thập thiện đạo tu tập thanh tịnh, không do người khác mà tự giác ngộ, vì đại bi phương tiện Phật đầy đủ, vì ngộ giải pháp nhân duyên sâu xa.

Hai hạng tăng , căn cứ theo Cao Tăng truyện gồm có mười khoa:

1. Dịch kinh
2. Giải nghĩa
3. Tu thiền
4. Hiểu luật
5. Hộ pháp
6. Cảm thông
7. Di thân
8. Đọc tụng
9. Tăng phước
10. Danh đức

Phước điền

Ngạn Tông pháp sư phước điền luận dạy: phước điền là gì? Là Tam bảo. Công thành diệu trí, đạo chứng viên giác là Phật. Huyền lý thâm u, chánh giáo tinh thành là Pháp. Cấm giới thủ túc, oai nghi xuất tục là Tăng.

Tam bảo là bậc đạo sư của bốn loài, là thuyền bè của sáu đường.

Cúng dường Tam bảo

Kinh Đại Phương Quảng Cảnh Giới Bất Tư Nghì dạy: cúng dường Phật thì được phước đức lớn, mau chứng đắc Vô thượng Bồ-đề, khiến cho tất cả chúng sanh đều được an lạc. Cúng dường Pháp thì tăng trưởng trí tuệ, chứng pháp tự tại, có thể hiểu rõ thật tánh của các pháp. Cúng dường Tăng thì tăng trưởng vô lượng phước đức để là m tư lương, đạt đến Phật đạo.

Cúng dường Phật

Trong kinh Bảo Tích, Tiên nhân Quảng Bác hỏi: sau khi Phật diệt độ thì chúng con phải là m gì để được phước báo?

Đức Phật dạy: Pháp thân của Như Lai nếu còn ở đời, hoặc đã diệt độ mà những ai đến cúng dường thì sẽ đạt được phước đức không có sai khác.

Hỏi: phước là do tích tụ mà có chăng?

Đức Phật dạy: thí như cây mía khi chưa ép thì không thể được nước. Trong một đốt, hai đốt của nó tìm nước tích tụ thì hoàn toàn không thấy, nhưng nước ấy không phải từ bên ngoài mà có được. Cũng vậy, phước đức quả báo không phải ở trong tay, trong tâm, trong thân thí chủ, cũng không lìa những thứ ấy mà có, nó như bóng theo hình.

Trong kinh Đại Tập, Thiên tử Thương Chủ hỏi: Phật còn ở đời, hằng ngày cúng dường thì Thế Tôn thọ nhận nên thí chủ được phước. Vậy sau khi Thế Tôn diệt độ mà cúng dường hình tượng thì ai là người

thọ nhận?

Đức Phật dạy: Pháp thân của chư Phật nếu còn ở đời, hoặc đã diệt độ mà ai cúng dường thì đạt được phước đức không có sai khác.

Trong kinh Thiện Sanh, đức Phật dạy: Như Lai tức là tạng Nhất thiết trí. Cho nên người có trí phải nên chí tâm siêng tu cúng dường sanh thân Phật, hoặc xá lợi, hình tượng, tháp miếu; cúng dường dường rồi thì trong tâm mình chớ có tư tưởng khinh lờn; đối với Tam bảo cũng nên như vậy. Nếu Như Lai còn ở đời hoặc đã Niết bàn đều như nhau, không có sai khác.

Trong Ưu-bà-tắc Giới kinh, đức Phật dạy: có người nói: “Cúng dường tháp, tượng không được sống lâu, sắc đẹp, sức lực, an lạc, biện tài”. Thật ra thì không phải như vậy. Nếu người tín tâm cúng dường thì thường được năm việc phước báo. Thí như Tỳ-kheo tu tập tâm từ, thật ra không có người thọ nhận nhưng cũng đạt được vô lượng quả báo.

Tán Phật

Trong kinh Bồ-tát Bản Hạnh, A Nan bạch Phật: nếu có người dùng bốn câu kệ tán thán Như Lai thì được bao nhiêu phước đức?

Đức Phật dạy: Giả sử trăm ngàn vạn ức na-do-tha chúng sanh đều đạt Bích Chi Phật đạo mà người nào cúng dường những vị ấy đầy đủ các thứ: y phục, thức ăn, giường nệm, thuốc thang đến trăm năm thì phước đức có nhiều không?

A Nan thưa: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều.

Đức Phật dạy: nếu người dùng bài kệ bốn câu với tâm hoan hỷ mà tán thán Như Lai thì đạt được phước đức nhiều hơn phước đức trên đến trăm ngàn vạn lần, không thể lấy gì để thí dụ được.

Luận Trí Độ dạy: Nếu người nghe công đức chư Phật với tâm tôn trọng, cung kính, tán thán, biết tất cả phước đức chúng sanh không ai có thể sánh bằng nên gọi là tôn. Tâm kính phục, là m lợi ích đối với Vua chúa, cha mẹ, sư trưởng nên gọi là trọng. Khiêm tốn kính phục nên gọi là cung. Nêu cao trí đức nên gọi là kính. Công đức hoàn hảo nên được khen ngợi gọi là tán. Khen ngợi không đủ lại còn xưng dương gọi là thán.

Niệm Phật

Luận Trí Độ dạy: chỉ xưng một tiếng “Nam mô Phật” thì người ấy cũng được hết khổ và có phước đức vô tận.

Hỏi: Tại sao chỉ xưng danh hiệu Phật mà hết khổ và được phước bất tận?

Đáp: vì người này từng nghe công đức Phật hay cứu độ người

thoát khỏi già, bệnh, chết; hoặc lúc nhỏ cúng dường và xưng danh hiệu Phật nên được phước vô lượng, cũng được hết khổ.

Trong kinh Lăng Già, Bồ-tát Đại Thế Chí hỏi: Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai dạy con niệm Phật Tam muội. Thí như có người chuyên nhớ nghĩ đến một người khác thì cả hai người ấy dù gặp hay không gặp, thấy hay không thấy cũng thường luôn nhớ đến nhau. Ngay cả đời này hoặc đến đời khác thì họ vẫn như hình với bóng không có trái ngược nhau. Mười phương Như Lai nghĩ đến chúng sanh như mẹ nhớ con. Nếu con bỏ đi thì có nhớ nghĩ cũng chẳng là m được gì. Khi con nhớ mẹ như mẹ nhớ con thì trải qua nhiều đời mẹ con vẫn gặp nhau không có xa lìa. Nếu tâm chúng sanh nghĩ đến Phật, niệm Phật thì hiện tại hoặc tương lai nhất định sẽ gặp Phật, cách Phật không xa, không cần đến phương tiện mà tâm tự khai mở. Như người nhuộm hương thì thân tự có mùi hương. Từ xưa con đã dùng tâm niệm Phật nên đạt đến vô sanh nhĩ. Nay ở nơi đây con lại dạy người niệm Phật để được trở về Tịnh độ.

Quán Phật

Trong kinh Hộ Quốc, đức Phật hỏi Vua Ba Tư Nặc: ông lấy tướng gì để quán Như Lai?

Nhà Vua thưa: quán thật tướng nơi thân và quán Phật như nhau, không có trước, sau, ở giữa; không trụ ba đời, không lìa ba đời, không trụ năm uẩn, không lìa năm uẩn, không trụ bốn đại, không lìa bốn đại, không trụ sau căn, không lìa sáu căn, không trụ ba cõi, không lìa ba cõi, cho đến không thấy, nghe, hay, biết, diệt chỗ tâm hành, dứt đường ngôn ngữ, đồng với pháp tánh chân đế.v.v.Con dùng tướng ấy để quán Như Lai.

Đức Phật dạy: Này Thiện Nam! Như lời ông nói: Như Lai có đủ lực, vô úy.v.v. hà sa công đức, các pháp bất cộng đều như vậy. Người tu Bát nhã Ba-la-mật-đa nên quán như vậy. Nếu người quán khác đi thì gọi là tà quán.

Lễ Phật

Trong kinh Đại Phương Quảng Bảo Khiếp, Tỳ-kheo trí Đăng hỏi Văn Thù: thế nào là lễ Phật?

Văn Thù đáp: nếu thấy pháp thanh tịnh gọi là thấy Phật thanh tịnh; hoặc thân, hoặc tâm không thấp, không cao, chánh trực mà trụ, không động, không lay, tâm luôn tịch tịnh, hành hạnh tịch tịnh, đó gọi là lễ Phật.

Theo Pháp Uyển chép: vào đời nhà Tề, có tam tạng Lạc-na người Thiên Trúc dịch ra bảy pháp lễ:

1. Ngã mạn lễ: đứng theo vị thứ, tâm không cung kính, tâm chạy theo cảnh bên ngoài, năm vóc không sát đất giống như chày giã gạo.

2. Xương hòa lễ: cử chỉ thô tháo, tâm không tịnh, thấy người thì vội vàng lễ lạy, người đi thì thân tâm mệt mỏi; bởi vì tâm tán loạn mà miệng xương lễ.

3. Thân tâm cung kính lễ: nghe xưng danh hiệu Phật liền nghĩ đến tướng Phật, thân tâm cung kính, không có giải đãi.

4. Phát trí thanh tịnh lễ: thấu suốt cảnh giới Phật, tùy tâm hiện tại, lễ một đức Phật là lễ tất cả Phật, lạy một tức lạy tất cả pháp giới, bởi vì pháp thân Phật dung thông tất cả.

5. Biến nhập pháp giới lễ: tự quán thân tâm bình đẳng như pháp giới, từ xưa đến nay không lìa pháp giới; Phật và ta bình đẳng như nhau, nay lễ một đức Phật tức là lễ khắp pháp giới chư Phật.

6. Chánh quán lễ: lễ Phật nơi tâm mình, không lễ Phật khác. Vì sao? Vì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Chánh Giác bình đẳng.

7. Thật tướng bình đẳng lễ: trước là có lễ, có quán, tự tha khác nhau. Nay lạy một lạy, không có tự, tha, phàm Thánh nhất như, thể dụng bình đẳng.

Văn Thù nói: năng lễ sở lễ tánh đều vắng lặng.

Lễ Phật thì phải tự trải tọa cụ, không được sai người khác trải. Nếu lên điện, tháp mà phía trước có khoảng đất rộng thì lên là m lễ; bằng không thì không được đứng lâu trên chiếu, trên giường là m lễ. Lên là m lễ phải cởi bỏ giày dép, chớ để mắt oai nghi mà phải chuốc lấy tội nặng.

Thân cận Phật

Thắng Tư Duy Phạm Thiên Vấn kinh chép: Phạm Thiên hỏi Văn Thù:

Tỳ-kheo là m thế nào để thân cận Phật?

Đáp: nếu Tỳ-kheo đối với các pháp mà không thấy có pháp hoặc gần, hoặc xa, đó gọi là thân cận Phật.

Kinh Đại Tập dạy: không thấy tướng vi tế của một pháp mới có thể biết rõ Như Lai xuất thế, thường gặp chư Phật.

Nhất thiết cung tín

Lễ Phật thì trước khi xưng lễ phải thâm nhiếp các tâm không cho nó chạy tán loạn. Nhất là lời nói phổ cập. Thiết là dùng lời tận đáy lòng. Cung là trong lòng kính mến. Tín là tâm tâm không có sai khác.

Luận Trí Độ dạy: nhất thiết có hai loại:

1. Danh tự nhất thiết

2. Thật nhất thiết.

Nay đem danh tự để quy về thật lý vậy.

Có người hỏi: lễ bái là m sao để thâm nhiếp ba nghiệp?

Đáp: lễ bái thông cả ba nghiệp: năm vóc sát đất là thân nghiệp; xưng danh hiệu Phật là khẩu nghiệp; duyên tưởng cảnh Thánh, chuyên chú không tán loạn là ý nghiệp.

Nam mô

Trong kinh Bi Hoa, đức Phật dạy: Nam mô là lời quyết định danh hiệu của chư Phật Thế Tôn. Theo Duy Thức sao dạy: tiếng Phạm là Nam mô, ở đây dịch là danh tức có nghĩa hưởng về. Có người gọi là Na ma, Nặng mô đều là dùng trại của tiếng Phạm.

Nhiều Phật

Lại gọi là toàn nhiều, ở đây gọi là hành đạo

Tây Vực ký chép: Tây Thiên tùy theo tông phái, sau khi lễ đều phải đi nhiều quanh để tỏ lòng quy kính vậy. Theo của Phật là đi nhiều bên phải: Pháp Uyển gọi là thuận đường đi của Trời. Số vòng đi thì không nhất định: ba vòng là tiêu biểu cho ba nghiệp, bảy vòng là tiêu biểu cho bảy giác chi. Như trong kinh dạy trăm vòng, ngàn vòng, hoặc vô số vòng là chỉ cho số nhiều, biểu thị sự cung kính cùng cực. Theo kinh Hiền Giả Ngũ Giới dạy: đi nhiều quanh tháp ba vòng là biểu thị sự cung kính Tam bảo nên diệt được ba độc.

Trong kinh Đề Vị hỏi: rải hoa, xông hương, đốt đèn, lễ bái là để cúng dường, còn đi nhiều quanh thì được phước gì?

Đức Phật dạy: có năm phước:

1. Đời sau thân hình đẹp đẽ, đoan chánh.
2. Âm thanh tốt
3. Được sanh lên cõi Trời
4. Được sanh vào nhà Vua chúa
5. Đắc đạo giải thoát.

- Kinh Tam Thiên Oai Nghi dạy đi nhiều quanh có năm việc:

1. Cúi đầu nhìn xuống đất.
2. Không được đạp trùng
3. Không được nhìn ngó hai bên
4. Không được khạc nhổ trên đất.
5. Không được nói chuyện với người khác.

Tạo tượng

Kinh Đại Thừa Tạo Tượng Công Đức dạy: Lúc tạc tượng Phật, đầu đêm Vua Ưu Đà Duyên suy nghĩ: “Những hình tượng Phật là tượng

ngồi hay tượng đứng?”.

Lúc ấy, một vị quan thần có trí tuệ: Nên là tượng ngồi. Vì sao? Vì chư Phật đấng đại Bồ-đề cho đến chuyển pháp luân, hiện thân biến đổi ngồi. Do đó nên tạc tượng Phật ngồi kiết già.

Tạc tượng xong, Vua mang tượng đến chỗ Phật rồi thưa: Thân Như Lai tối thượng vi diệu không ai sánh bằng. Con đã tạo tượng không giống Như Lai, thiết nghĩ đây là một tội lỗi rất lớn.

Đức Phật dạy: chẳng có lỗi gì. Ông đã là vô lượng lợi ích, không ai sánh bằng. Nay đối với Phật pháp ông là người đầu tiên là khuôn phép cho đời vị lai, những người có tín tâm y theo Vua để tạo hình tượng Phật nên đạt được phước đức lớn.

Kinh Phật Tại Kim Quan Kính Phúc dạy: người tạo kinh tượng bất luận thuê người thợ nào thì người thợ ấy không được uống rượu, ăn thịt. Nếu không nương theo Thánh giáo thì dù có tạo kinh tượng mà phước cũng rất ít. Nếu người thợ tạo tượng không đủ tướng tốt thì năm trăm vạn đời các căn đều không đủ.

Kinh Ngũ Bách Vấn dạy: khi sống phá giới mà có được tài vật nên tạo tượng Phật còn không thoát khỏi Địa ngục, huống chi là mong có phước.

Kinh Tội Báo Quyết Nghi dạy: hàng xuất gia hay cư sĩ nếu tự đem tài vật hoặc khuyên được tài vật rồi nghĩ sẽ là tượng. Sau đó họ lại đem số tiền ấy là hình chim, thú rồi để trên bàn Phật. Tính theo giá trị năm tiền thì phạm tội nghịch, hoàn toàn không được sanh lại là người; một kiếp đọa vào Địa ngục A-tỳ. Nếu dùng số tiền ấy mua hương, dầu cúng dường thì không phạm.

Tuyên luật sư dạy: vào đời Tống, Tề đều tạo tượng môi dày, mũi cao, mắt dài, má đầy, tướng cao lớn như bậc trượng phu. Từ đời Đường đến đời Triệu, các thợ đều tạo tượng dung mạo đẹp đẽ mềm yếu như kỹ nữ. Cho nên ngày nay người ta khen ngợi người đẹp như Bồ-tát vậy. Lại nói, người ngày nay theo tình mà tạo tượng chứ chẳng biết đến nguồn gốc chân thật, được ở chỗ tín kính mà mất đi pháp thức. Nếu luận theo thước tất dài ngắn thì không hỏi đến toàn thân, có kẻ còn tranh nhau để được tiền lợi, xét thì cung kính mà không có hậu, thết đãi rượu thịt, thân không thanh khiết đến nỗi tôn tượng tuy được thờ lên mà chẳng có oai linh. Ngay cả việc sao chép kinh điển, tuy là việc dễ là nhưng bút mềm, giấy thô thành ra người thợ không cung kính rồi sanh tâm kiêu mạn. Bởi sự dễ dãi này nên pháp nghi bị giảm mất. Nếu như đạo đời đều biết pháp, là tượng chim thú còn không dám là xấu, huống chi

là tượng người.

Sư tử tòa

Trong luận Trí Độ dạy: thế nào là tòa sư tử, là vì Phật là m ra hay là vì sư tử thật, hay là do vàng, bạc, gỗ, đá mà là m thành?

Đáp: gọi là tòa sư tử chẳng phải thật. Phật là sư tử trong loài người nên chỗ Phật ngồi là giường hoặc đất đều gọi là tòa sư tử. chỉ có sư tử ở trong loài thú là vượt qua mọi sợ hãi, có thể điều phục tất cả. Cũng vậy, đức Phật đối với chín mươi sáu học phái ngoại đạo và tất cả cõi Trời, người đều điều phục tất cả, đặc vô sở úy nên gọi là sư tử trong loài người.

Liên hoa tòa

Luận Trí Độ dạy: các loại giường đều có thể ngồi, sao phải dùng hoa sen?

Đáp: các loại giường là pháp cư sĩ ở đời ngồi, hơn nữa hoa sen thanh khiết nhu nhuyễn nên muốn hiện thân lực đều ngồi trên đó mà hoa không bị hoại. Lại nữa, hoa sen dùng để trang nghiêm tòa diệu pháp.

Hỏa diễm

Kinh A-hàm dạy: lúc đức Phật ở trong núi Tỳ Đà tại nước Ma-kiệt, Ngài nhập Tam muội Hỏa diễm. Lại nữa, xưa kia lúc đức Phật ở am Bà La thuộc nước Xá Vệ, Ngài cũng nhập Tam muội Hỏa diễm. Ngày nay cũng như vậy.

Điều tượng thi

Trong kinh Tăng Nhất A-hàm, Vua Ưu Điền dùng gỗ Ngưu đầu chiên đàn để tạc hình tượng Phật, cao năm mét. Đây là lần tạc tượng đầu tiên.

Chú tượng

Kinh dạy: khi nghe tin Vua Ưu Điền tạc tượng bằng gỗ thơm, Vua Ba-tư-nặc liền dùng vàng ròng đúc tượng Phật, cũng cao năm mét. Đây là lần đúc tượng đầu tiên.

Họa tượng

Đường nội điển lục chép: năm thứ bảy niên hiệu Vĩnh Bình, Hậu Hán Minh Đế sứ giả Tần Cảnh đến nước Nhục Chi được Vua Ưu Điền sai vẽ tượng Phật thứ tư. Khi đến Lạc Dương, Tần Cảnh vâng lệnh vẽ cửa thành Tây Dương và được Hiến Tiết Lục dâng cúng đất này lần đầu tiên.

Dục Phật

Trong kinh Ma-ha Sát Đầu, đức Phật bảo đại chúng: mười phương

chư Phật đều chọn giờ Tý, nửa đêm ngày mồng tám tháng tư để ra đời. Vì sao? Vì đó là thời điểm giao nhau giữa mùa Xuân và mùa Hạ, tai ương đều dứt, vạn vật sinh trưởng, khí độc chưa hành hoành, không nóng, không lạnh, khí hậu ôn hòa. Nay đến ngày Phật đản sanh, mọi người đều nhớ đến công đức Phật mà tắm hình tượng Phật. Trong kinh Thí Dụ, đức Phật dùng ngày mồng tám tháng tư để hiện thần biến, điều phục phái lục sư ngoại đạo. Phái lục sư bị thua và tan rã, liền nhảy xuống nước mà chết. Những đồ đảng còn lại được Phật thuyết pháp mà khai ngộ, nên đồng bạch Phật: “Thế Tôn dùng nước chánh pháp tẩy rửa tâm dơ bẩn của con. Nay con xin Phật, Tăng tẩy rửa thân dơ bẩn của con”.

Trong kinh Dục Phật Công Đức, Bồ-tát Thanh Tịnh Tuệ bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Như Phật còn ở đời hoặc sau khi diệt độ, chúng sanh trong đời vị lai tắm tượng bằng cách nào?

Đức Phật dạy: không nghĩ tưởng đến có, không; đối với các phẩm thiện tâm luôn khác ngưỡng, không sanh mệt mỏi. Vì sao? Vì thành tựu Pháp thân và Báo thân Như Lai. Nay Ta sẽ vì ông mà nói pháp tắm tượng Phật là thù thắng nhất trong các pháp cúng dường; dùng nước hương thơm nóng đựng trong bình sạch, trước đó là m đàn vuông, trái sàng tòa đẹp rồi an trí Phật trên đó, dùng nước hương từ từ tắm tượng, dùng hết nước hương lại dùng đến nước sạch ngâm rửa hình tượng. Mọi người lấy một ít nước tắm Phật để lên đầu mình. Trước khi để tượng ngâm vào trong nước nên tụng bài kệ này:

*Nay con tắm tượng đức Như Lai
Phước trí trang nghiêm đủ công đức
Nguyện cho chúng sanh lia trần cấu
Pháp thân thanh tịnh đồng Như Lai .*

Kinh Ma-ha Sát Đâu dạy: tắm Phật mà được tiền thì nên phân là m ba phần: phần thuộc Phật, phần thuộc Pháp, phần thuộc Tăng. Tiền Phật thì dùng là m tượng Phật. Tiền Pháp thì dùng là m chùa, lầu, tháp, phòng, nhà, rào, tường trong ngoài. Tiền Tăng thì chia cho Tỳ-kheo.

Tam bảo vật

Vật của có bốn loại:

1. Phật thọ dụng vật: điện chùa, y phục, giường, màn.v.v. không được dùng lẫn lộn. Nếu biết vật dùng cho Phật thì chỉ được đem cúng dường trong tháp, không được sử dụng lẫn lộn. Ngũ Bách Vấn kinh dạy: cột ở điện Phật bị hư mà có thí chủ tu sửa rồi đem cúng cho Tăng thì Tăng không được dùng.

2. Thí thuộc Phật vật: Ngũ Bách Vấn kinh dạy: vật của Phật không được đem đến chùa khác, nếu là m trái thì phạm tội. Nếu tất cả chúng Tăng đều cho đem đi thì nên thưa với Tăng, Tăng cho đem đi thì không tội. Lại nữa, vật của Phật được mua, bán, lấy cúng dường. Luật Thập tụng dạy: vì Phật mà xuất vật của tháp thì cho phép.

3. Cúng dường Phật vật: luật Tăng Kỳ dạy: hoa cúng Phật nhiều quá thì cho phép đem bán, hương, dầu nhiều cũng cho đem bán; chứa tài vật vô tận của Phật. Ngũ Bách Vấn kinh dạy: cờ Phật nhiều mà muốn là m việc khác, nếu thí chủ không đồng ý thì không được

4. Hiến Phật vật: Trong luật dạy: thức ăn cúng dường nơi tháp Phật thì người giữ tháp được ăn. Luật Thiện Kiến dạy: thức ăn cúng dường trước Phật thì Tỳ-kheo hầu Phật được ăn, hoặc cư sĩ hầu Phật cũng được ăn. Kinh Trà Tỳ dạy: sau khi Phật diệt độ thì tất cả vật cúng dường Phật nên dùng là m tượng Phật và y phục, tràng phan, bảo cái, mua dầu, hương để cúng dường Phật, ngoài ra không được dùng vào các việc khác; nếu dùng thì phạm tội trộm.

Vật của Pháp như hòm, hộp, rương, tráp vốn là vật đựng kinh, không được thay đổi, dùng vào việc khác.

Vật của Tăng: nếu hai vật thường trú của trú xứ này thì không được đem đến trú xứ khác. Lại nữa, trong điện Phật lại là m phòng Tăng, kinh điển, tượng Phật để trong phòng Tăng, trở ngại việc sử dụng của Tăng, đều do việc dùng lẫn lộn. Do ngôi vị Tam bảo khác biệt nên phân ra rõ ràng. Nếu không trở ngại mà tạm an trí thì không tổn hại.

Ngũ Bách Vấn kinh dạy: xưa là điện Phật nay là m thêm phòng Tăng, Tỳ-kheo cùng Phật ở trong ấy, nếu có ngăn che thì không phạm, bởi vì khi Phật còn ở đời, Ngài và đệ tử cùng ở một phòng.

Đạo Tam bảo vật kết tội xứ

Luận Đại Tỳ-bà-sa dạy: nếu trộm vật của Phật, tháp thì kết nghiệp đạo căn bản ở đâu?

Đáp: ở chỗ Quốc vương, thí chủ và ở chỗ Trời, người giữ gìn mà kết tội.

Có thuyết nói: ở bên Phật mà kết tội, vì vật này thuộc về Phật. Nếu người trộm vật của Tăng mà đã tác pháp Yết ma thì đối với trong chúng Yết ma mắc tội. Nếu như người tác Yết ma phổ biến khắp tất cả các nơi nói pháp thì mắc nghiệp đạo căn bản.

Thọ dụng tự thể vật phúc

Luận Bát Nhã Đẳng dạy: thế nào là tự thể thọ dụng? Đó là các vật đàn việt cúng dường như: phòng, nhà, vườn rừng, y phục, phẩm vật,

mền nემ, thuốc thang, các vật nuôi thân.

Thế nào là phúc? Nghĩa là tìm kiếm; thấy chúng sanh chìm nổi trong sông phiền não nên khởi tâm đại bi cứu ra khỏi sanh tử, đặt lên bờ Niết bàn, đó gọi là phúc.

Linh Phật pháp tốc diệt hữu năm pháp

Trong luật Tứ phần, trưởng lão Ba Ma Na bạch Phật: do đâu mà chánh pháp của Như Lai mau diệt, không được tồn tại lâu dài ở đời?

Đức Phật dạy: có năm nhân duyên, nếu Như Lai diệt độ rồi mà Tỳ-kheo không kính Phật, Pháp, Tăng, Giới, Định cho nên chánh pháp không được tồn tại lâu dài.

Nam Sơn sao viết: tượng Phật, kinh giáo, , linh nghi đều là việc chúng ta phải tôn trọng. Nay, đa số Tăng, Ni không có sùng phụng Phật pháp, trong lòng không chánh tín, sự hiểu biết không cao xa, mất hết khí tiết; hoặc ở trước hình tượng, lại cùng nhau đùa giỡn, nói lời phi pháp, đảo mắt, khua tay, chỉ khắp tượng Thánh; hoặc ngồi thiền xác xược, tâm không sợ hãi, tuy thấy kinh tượng vẫn không đứng dậy cung phụng, đến nỗi là m cho người đời khinh chê, là m tổn hại chánh pháp; đã biết nhiều tội lỗi nên phải hết sức cẩn thận. Khi đến tháp, thấy hình tượng, tất phải khép nép, cung kính như đến gặp Vua, quan vậy.

ÂN HIẾU

Đệ tử Phật sớm tối đem hương hoa lễ Phật, ngay cả là m một việc thiện nhỏ như đầu sợi lông cũng đều hồi hướng bốn ân, ba cõi. Bởi vì tâm báo ân quảng đại là chí hiếu vậy.

Ân

Có bốn ân:

1. Ân cha mẹ
2. Ân sư trưởng
3. Ân đất nước
4. Ân thí chủ

Trong Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh, đức Phật dạy: thế gian có bốn ân:

1. Ân cha mẹ
2. Ân chúng sanh
3. Ân Quốc vương
4. Ân Tam bảo

Bốn ân này tất cả chúng sanh đều như nhau.

1. Ân cha mẹ: cha có ân từ, mẹ có ân bi. Nếu Ta còn ở đời thì có

trải qua một kiếp cũng không nói hết ân này.

2. Ân chúng sanh: vô thủy đến nay, tất cả chúng sanh luân chuyển trong năm đường, thay đổi là m cha mẹ đều có ân rất sâu nặng

3. Ân Quốc vương: Quốc vương là người phước đức tối thắng, tuy sanh trong nhân gian nhưng được tự tại. Trời ba mươi ba thường dùng thần lực hộ trì cõi nước, núi sông, đất đai của Quốc vương. Cho nên Đại thnánh vương đem chánh pháp giáo hóa là m cho chúng sanh đều được an lạc. Kinh Hoa Nghiêm dạy: đất nước mà có Vua thì dân được an lạc. Vua là cội nguồn an lạc của chúng sanh. Tại gia hay xuất gia chuyên tâm hành đạo đều nhờ Quốc vương mà được tồn tại. Việc khai hóa truyền bá nếu không nhờ năng lực của Vua thì công hạnh không thành, pháp diệt không còn, huống nữa là mong cứu tế lợi ích. Cho nên, một trong sáu phần của việc tu công đức là thuộc Quốc vương. Nguyên Vua mà lớn như núi, sự tôn sùng kiên cố thì Phật pháp khó hoại diệt. Kinh Tát Giá dạy: Vua là cha mẹ của muôn dân, dùng pháp để bảo hộ chúng sanh được an lạc. Lại nữa, khi lễ Phật thường nguyện chư Thiên, Long thần ủng hộ cho mưa thuận gió hòa, văn võ bá quan thường hưởng bổng lộc. Tây Vức ký chép: Đại thần là người trấn giữ đất nước, nông dân là m ra thực phẩm nuôi sống đất nước: không trấn giữ đất nước thì nguy, không ăn thì chết. Lại nữa, Phật pháp phước chúc Quốc vương, đại thần nên thường phải buộc tâm, chú nguyện.

4. Ân Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng bảo đầy đủ vô lượng thần thông biến hóa, lợi lạc hữu tình, không hề dừng nghỉ. Kinh Chánh Pháp Niệm dạy: Như Lai là bậc tối thắng nhất trong ba cõi, độ thoát sanh tử, ân này khó báo đáp được. Nếu đối với Phật pháp bằng tâm sâu xa, đặc bất hoại tín gọi là báo ân.

Bài kệ trong kinh Hoa Nghiêm:

*Như Lai vô số kiếp
Cần khổ vì chúng sanh
Tại sao người thế gian
Không báo đáp ân Ngài.*

Kinh Báo Ân dạy: cha mẹ là ruộng phước tối thắng nhất trong ba cõi. Luật Tỳ-nại-da dạy: cha mẹ đối với con cái có nhiều lao nhọc, bảo hộ, nuôi dưỡng, giúp cho bú mớm. Nếu như một vai cồng mẹ, một vai cồng cha trải qua trăm kiếp tự chịu nhiều khổ nhọc, hoặc đem bảy báu cúng dường để cha mẹ được giàu có, sung sướng cũng không báo đáp được ân cha mẹ. Nếu cha mẹ không có tín tâm mà khiến cho sanh khởi tín tâm, hoặc không giữ giới mà là m cho giữ giới, hoặc keo kiệt mà là

m cho biết bố thí, hoặc không có trí tuệ mà là m cho có trí tuệ; con cái mà có khả năng như vậy mới gọi là báo ân. Kinh Bất Tư Nghì Quang dạy: chẳng phải đem phẩm vật ăn uống và của báu mà có thể báo đáp ân cha mẹ. Dẫn dắt hướng đến chánh pháp chính là cúng dường cha mẹ. Trong luật Sa Di Tắc, đức Phật dạy: từ nay cho phép Tỳ-kheo suốt đời tận tâm cúng dường cha mẹ, nếu không cúng dường thì phạm tội trọng. Ta cho phép năm được miễn giữ giới để cúng dường cha mẹ, sư trưởng, thân giáo sư, quý phạm sư, người bệnh. Lại nữa, người xuất gia đối với cha mẹ phải nên cúng dường cung cấp, ngoài ba y ra thì các vật dư khác, hoặc xin nơi thí chủ, hoặc được Tăng chia phần, hoặc phần ăn thường có trong Tăng thì nên giảm bớt một nửa để cúng dường. Nếu vật thường khát thực thì cũng nên lấy một nửa phần của mình để nuôi dưỡng cha mẹ. Trong kinh Trung Tâm, đức Phật dạy: biết ân sư trưởng thì gặp sư trưởng liền phải hầu hạ, không gặp thì nên suy tư về lời dạy báo như người con hiếu nghĩ đến cha mẹ, như người nghĩ đến việc ăn uống v.v. kinh Đại Phương Quảng Bất Tư Nghì Cảnh Giới dạy: nên cúng dường cha mẹ, Hòa thượng, và những người đã giúp ích hoặc nhờ cậy ở thế gian. Đối với ân ấy nên nghĩ phải báo đáp gấp bội lần. Vì sao? Vì người biết ân tùy ở trong sanh tử cũng không mất thiện căn; người không biết báo ân thì thiện căn bị đoạn diệt. Do đó, chư Phật khen ngợi người biết báo ân. Có người hỏi: việc phụng sự bốn ân, đối với ân Quốc vương, cha mẹ thì có thể biết, còn ân sư trưởng và ân thí chủ thì sao?

Đáp: người dạy kinh, luật, nghề nghiệp, hoặc bảo tránh ác là m là nh đều là sư trưởng. Sư là danh xưng của người dạy đạo. Nếu người đem tài vật cứu khổ giúp sự an lạc đều là thí chủ.

Bố thí có ba loại:

1. Tài thí: cho người tiền của
2. Tâm thí: bằng tâm từ bi giúp người an lạc
3. Pháp thí: thuyết pháp là m lợi ích cho người.

Hiếu

Sách Nhĩ nhã chép: khéo phụng sự cha mẹ là hiếu. Thục Pháp chép: từ ái không biết khổ nhọc gọi là hiếu. Tạng Ký chép: dưỡng đức thuận lý, không nghịch thời thế gọi là hiếu. Trong kinh Tứ Thiên Vương, đức Phật bảo các đệ tử: các ông khéo giữ tâm niệm, không thọ năm dục, xả tình bỏ cấu, lấy sự không mong cầu là m đầu, bên trong thanh tịnh, bên ngoài phải hết lòng hiếu kính.

Kinh Phạm Võng dạy: đức Phật ban đầu ngồi ở gốc cây Bồ-đề thành Vô Thượng Chánh Giác, đầu tiên kết giới Bồ-tát lấy việc hiếu

thuận cha mẹ, sư tăng Tam bảo là pháp đạt đến đạo, hiểu gọi là giới. Kinh Vu Lan Bồn, đức Phật dạy Tỳ-kheo vì bảy đời cha mẹ mà thiết lập trai đàn cúng dường Phật và chư Tăng. Pháp Uyển dạy: trì giới tức là hạnh hiếu, nghĩa là tất cả chúng sanh đều đã từng là m cha mẹ, quyến thuộc nên nay trì giới không giết hại, không trộm cắp.v.v. gọi là hạnh hiếu.

GIỚI THỨ

Giới gồm ba cõi. Thứ gồm sáu đường.

Hựu pháp sư tự viết: ba cõi định vị, sáu đường phân chia, thô tế khác nhau, khổ vui sai biệt, quán nguồn gốc ấy không lìa sắc tâm, xét chỗ quy tụ đều là sanh diệt, sanh diệt luân hồi, đó là vô thường. Sắc tâm huyền hóa, đó là gốc khổ nên dụ Niết bàn như biển cả, Pháp Hoa mới nói Thánh nhân siêu vượt nhà lửa, bỏ giả để trở về cội nguồn, ra khỏi ba cõi, sau đó vào đạo.

Tam giới

Giới là gì?

Luận Du Già nói nghĩa giới là chủng tánh, là nhân, là . Luận Bà Sa nói nghĩa giới là phân giả. Thanh luận nói nghĩa giới là thứ. Luận Câu Xá nói nghĩa giới là chủng tộc. Do nhân quả không đồng nên có ba.

Dục giới

Dục có bốn loại: tình, sắc, thực, dâm dục. Vì cõi này mong cầu đầy đủ bốn dục nên gọi là dục giới. Ở đây có sáu tầng Trời: Tứ Thiên, Đạo Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc, Tha Hóa Tự Tại.

Sắc giới

Luận Bà Sa chép: có sắc có thể thấy, có thể trình bày nên gọi là Sắc giới. Sắc giới có mười tám tầng Trời: Sơ thiên có ba cõi Trời: Phạm Chúng, Phạm Phụ, Đại Phạm; Nhị thiên có ba cõi Trời: Thiểu Quang, Vô Lượng Quang, Quang Âm; Tam thiên có ba cõi Trời: Thiểu Tịnh, Vô Lượng Tịnh, Biến Tịnh; Tứ thiên có chín cõi Trời: Phước Sanh, Quảng Quả, Vô Tướng, Vô phiền, Vô Nhiệt, Thiện Hiện, Thiện Kiến, Sắc Cứu Cánh.

Vô Sắc giới

Luận Bà Sa viết: không sắc có thể thấy, có thể trình bày nên gọi là Vô sắc. Có bốn cõi Trời: Không Xứ, Thức Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ.

Cửu địa

1. Ngũ thú tạp cư địa
2. Ly sanh hỷ lạc địa
3. Định sanh hỷ lạc địa
4. Ly sanh diệu lạc địa
5. Xả niệm thanh tịnh địa
6. Không xứ địa
7. Thức xứ địa
8. Vô sở hữu xứ địa
9. Phi tướng phi phi tướng xứ địa

Địa có bốn nghĩa: trụ, xứ, nhiếp, trị.

Tam hữu

Dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu.

Hữu là gì? Nghĩa là tất cả pháp hữu lậu. Do đó đức Phật nói: nghiệp có thể khiến cho đời sau nối tiếp là hữu. Lại nói vì sanh diệt nên gọi là hữu; rơi vào trong khổ, tập đế nên gọi là hữu.

Nhi thập ngũ hữu

Theo A-tỳ-đàm dạy: cõi Dục có mười bốn: bốn đường ác, bốn châu, sáu cõi Trời dục; cõi Sắc có bảy: bốn cõi Trời ở bốn tầng thiên, trong Sơ thiên có Đại Phạm thiên, trong Tứ thiên có Ngũ Tịnh Cư thiên và Vô Tướng thiên; cõi Vô Sắc có bốn: bốn định xứ.

Pháp Uyển chép: chưa biết nghĩa hữu là gì nhưng trong Sơ thiên lập riêng là m hữu?

Đáp: người ngoại đạo chấp vào thường cho rằng Đại Phạm Thiên Vương là chủ sanh ra vạn vật. Nếu ai là m trái thì bị sanh tử, là m thuận thì được giải thoát. Lại nữa, Địa Phạm Thiên Vương cũng tự chấp vào thân mình có thể là m chủ tạo hóa, là thường, là chân giải thoát. Đức Như Lai vì phá bỏ kiến chấp ấy nên lập ra một hữu. Lại nữa, Vô Tướng Thiên vì các chúng sanh ở cõi Trời kia mà định thọ báo không thân năm trăm kiếp. Ngoại đạo chấp Niết bàn chân thật nên đức Như Lai muốn phá kiến chấp kia mà trình bày chẳng Niết bàn và lập riêng một hữu. Lại nữa, Ngũ Tịnh Cư Thiên là m chủ cõi Trời Ma Hê Thủ La. Ngoại đạo chấp đó là chủ tạo hóa, quay trở về tức đấng chân Niết bàn. Đức Phật vì muốn kiếp chấp kia nên lập ra một hữu. Lại nữa, cõi người ở trong bốn châu lập ra một hữu, nghĩa là chúng sanh ở trong bốn đường khổ nhiều, vui ít nên lập riêng ra một hữu. Cõi người hơn các cõi kia thì tham trước sâu dày. Do bốn châu thọ báo không đồng nên lập ra một hữu.

Tam thiên đại thiên thế giới

Là hóa cảnh của Phật Thích Ca Mâu Ni.

Thế giới nghĩa là gì?

Theo kinh Lăng Nghiêm: thế là biến đổi; giới là lập theo phương. Lại nữa, Đông, Tây, Nam, Bắc, bốn góc, trên, dưới gọi là giới; quá khứ, hiện tại, vị lai gọi là thế. Theo Văn Thù Vấn kinh chép: có hai thế: chúng sanh thế tức tất cả chúng sanh; hành thế tức trụ xứ của chúng sanh. Kinh Trường A-hàm và kinh Khởi Thế Nhân bản dạy: tâm địa bốn châu tức núi Tu di. Núi này có tám núi vây quanh bên ngoài. Có núi Đại Thiết Vi bao quanh và một ngày, một đêm Mặt trời, Mặt trăng xoay chuyển chiếu sáng khắp bốn châu thiên hạ gọi là một quốc độ; một ngàn quốc độ là một tiểu thiên thế giới; một ngàn tiểu thiên thế giới là một trung thiên thế giới; một ngàn trung thiên thế giới là một đại thiên thế giới; do ba ngàn đại thiên chồng chất nên gọi là ba ngàn đại thiên thế giới .

Thú

Tức năm đường: Trời, người, Địa ngục, Súc sanh, Ngạ quỷ. Còn A-tu-la có trong bốn đường nên nay khai thêm một đường gọi là sáu đường.

Thú nghĩa là gì?

Theo luận Tỳ-bà-sa nghĩa là chỗ đến: các loài hữu tình thích hợp sanh đến đó nên gọi là thú. Theo luận Tỳ-đàm nghĩa là hướng đến: nghiệp nhân thiện ác kia có thể khiến hữu tình đến sanh xứ ấy. Lại có nghĩa là con đường nên gọi là sáu đường.

Thiên thú

Luận Tỳ-bà-sa dạy: các đường tối thắng thì ánh sáng chiếu soi lẫn nhau như cõi Trời vậy. Luận Trí Độ dạy: có bốn tầng Trời:

1. Sanh thiên: từ cõi Trời Tứ Thiên Vương trở lên
2. Danh thiên: tức Vua gọi Thái tử
3. Tịnh thiên: các Thánh nhân sanh trong loài người
4. Sanh tịnh thiên: các Thánh nhân sanh ở cõi Trời.

Sanh thiên nhân

Kinh Nghiệp Báo Sai Biệt dạy: tu tập đầy đủ Thập thiện tăng thượng thì được sanh cõi Trời Tán Địa ở Dục giới; nếu tu Thập thiện hữu lậu tương ứng với định thì được sanh cõi Trời Sắc giới; nếu tu lìa sắc, lìa thân, khẩu tương ứng với định thì được sanh ở cõi Vô sắc. Theo kinh Chánh Pháp Niệm Xứ dạy: do ba điều thiện của việc trì giới không giết hại, không trộm cắp, không dâm dục nên được sanh ở cõi Trời.

Kinh Biện Ý Trưởng Giả Tử dạy: có năm việc được sanh Thiên:

1. Không giết hại sanh mạng, khiến cho chúng sanh được an lạc.
2. Hiền lương, không trộm cắp, bố thí, không tham, cứu giúp những người nghèo, ăn xin.
3. Trinh khiết, không phạm ngoại sắc nam nữ, tinh tấn giữ giới, trì trai.
4. Thành tín không dối gạt, giữ bốn lổi của miệng.
5. Không uống rượu.

Nhân thú

Luận Đại Tỳ-bà-sa dạy: tiếng Phạm là mặt-nô-sa, do có khả năng dùng ý tư duy, quán sát để thực hành, hoặc quá kiêu mạn, hoặc ý tịch tịnh nên gọi là người. Luận A-tỳ-đàm dạy: vì sao cõi người lại gọi là ma-đồ-sa. Nó có tám nghĩa:

1. Thông minh
2. Tối thắng
3. Ý vi tế
4. Chánh giác
5. Trí huệ tăng thượng
6. Phân biệt hư thật
7. Pháp khí Thánh đạo
8. Thông minh nên là m chủ được nghiệp

Nhân nhân

Kinh Nghiệp Báo Sai Biệt dạy: do trước kia tạo nghiệp tăng thượng hạ phẩm, than, miệng ý tạo điều hạnh nên sanh ở cõi người.

Kinh Biện Ý dạy: có năm việc được sanh ở cõi người, được người tôn quý:

1. Bố thí rộng khắp.
2. Kính lễ Tam bảo và các bậc trưởng thượng
3. Nhẫn nhục không sân
4. Nhu hòa khiêm nhượng
5. Nghe hiểu giới kinh.

- Lại nữa, có năm việc được sanh ở cõi người:

1. Bố thí cho người nghèo
2. Trì giới không phạm mười điều ác
3. Nhẫn nhục không loạn động
4. Tinh tấn khuyến hóa
5. Hết lòng trung, hiếu.

Có năm việc này thì được sanh trong cõi người, có phước, sống

lâu, oai đức, đoan chánh, được người kính ngưỡng.

Lại có năm việc được sanh trong loài người nhưng thuộc hạng hèn hạ:

1. Kiêu mạn
2. Đối với cha mẹ thì cứng cỏi không cung kính
3. Buông lung, không kính lễ Tam bảo
4. Trộm cắp là nghề sinh sống
5. Nợ nần không trả

Lại có năm việc được sanh trong loài người có hơi miệng thơm tho, thân tâm an lạc, được người khen ngợi, không bị chê bai:

1. Chí thành không dối gạt người
2. Tụng kinh
3. Hộ giới
4. Dạy người lánh ác là m là nh
5. Không tìm lỗi của người

Lại có năm việc được sanh trong loài người nhưng thường bị người chê bai, bị người oán ghét, thân hình xấu xí, tâm ý không an, thường luôn sợ hãi:

1. Thường không chí thành, dối gạt người khác
2. Thấy người thuyết pháp trong chúng hội mà chê bai họ.
3. Thấy người đồng học thì khinh khi họ
4. Không thấy việc của người khác mà chỉ muốn tạo ác
5. Tranh cãi, đâm thọc.

- Ở cõi người có ba điều tối thắng:

1. Dũng mãnh
2. Nhớ nghĩ
3. Phạm hạnh

Người có ba điều tối thắng này thì được sanh lên cõi Trời.

Nhân đạo thập khổ

Trong Bồ-tát Giới Kinh dạy: con người bị mười điều khổ bức bách:

1. Sanh
2. Già
3. Bệnh
4. Chết
5. Sầu
6. Oán
7. Thọ khổ

8. Ưu
 9. Nã
 10. Luân chuyển
- Nhân Thai Tạng Bát Vị Du Già luận dạy:
1. Yết-la-giám: tợ như giọt sương
 2. Át-bộ-đàm: như sữa
 3. Bế-thi: như huyết đông
 4. Kiện-nam: tượng hình
 5. Bát-la-xa: chi phần hiện rõ
 6. Mao-phát-trảo-vị: hiện rõ lông, tóc, móng
 7. Căn-vị: các căn hiện rõ
 8. Bát-la-xa-khư: hiện rõ thân hình.

Lại có mười giai đoạn:

1. Giai đoạn màng mỏng
2. Giai đoạn bọt nước
3. Giai đoạn nước đọng
4. Giai đoạn như cục thịt
5. Giai đoạn đủ năm căn
6. Giai đoạn trẻ thơ
7. Giai đoạn đồng tử
8. Giai đoạn thiếu niên
9. Giai đoạn trưởng thành
10. Giai đoạn già yếu

Phàm phu

Kinh Đại Oai Đức Đà-la-ni dạy: lưu chuyển mê hoặc trong sanh tử, trụ đạo bất chánh nên gọi là phàm phu.

Tiếng Phạm là Bà-la đọa ngôn mao đạo, nghĩa là thực hành với tâm bất định, giống như lông nhẹ bay theo hướng gió hoặc Đông, hoặc Tây.

Lại có hai hạng phàm phu:

1. Phàm phu trẻ nhỏ: không có trí tuệ
 2. Phàm phu ngu ám: ngu độn không thể dạy
- Luận Phật Tánh dạy: phàm phu lấy thân kiến là m tánh

Nhân hữu vi tứ tướng

Theo kinh Trường A-hàm có bốn tướng hữu vi:

1. Sanh: năm ấm cùng sanh khởi rồi có mạng căn
2. Già: mạng sống gần hết, không biết còn bao lâu.
3. Bệnh: các khổ bức bách, sự sống chết không có kỳ hạn.

4. Tử: nghĩa là chấm dứt: trước phong, sau hỏa rồi đến các căn bại hoại, sống chết khác đường.

Nhân gian tứ sự tất định biệt ly

Kinh Chánh Pháp Niệm dạy:

1. Thiếu niên
2. An ổn
3. Thọ mạng
4. Giàu có

Bốn pháp này nhất định phải xa lìa mà người trí thường tu quán sát vậy.

Địa ngục thú

Luận Lập Thế chép: tiếng Phạm là nê-lê-da, ở đây dịch là không được hỷ lạc. Luận Ty-bà-sa gọi là nê-lê-ca, Tần dịch là chỗ không nên đến. Luận Đại Tỳ-bà-sa gọi là nại-lạc-ca, ở đây dịch là không thể vui.

Trong luận hỏi: thế nào gọi là nại-lạc-ca?

Đáp: Vì trong ấy luôn bị ràng buộc nên gọi là nại-lạc-ca; vì các hữu tình không vui, không ái, không vị, không lợi, không hỷ lạc nên gọi là na-lạc-ca. nay gọi là Địa ngục. Địa là đáy, là dưới cùng, nghĩa là đối với vạn vật thì nó ở dưới cùng hết. Ngục là co quắp, nghĩa là bị trói co quắp, không được tự tại.

Kinh Tam Pháp Độ Nhân dạy: Địa ngục có ba loại:

1. Địa ngục nóng có mười tám sở.
2. Địa ngục lạnh có mười tám sở
3. Địa ngục vây quanh, lại gọi là khinh phược, lại gọi là cô độc lại có ba chỗ khác nhau: giữa núi, trong nước, ở đồng trống.

Lạc Địa ngục nhân

Luận Bà-sa dạy: do đời trước là m việc bạo ác mạnh mẽ, thân, miệng, ý nên là m hạnh ác nên nay sanh vào Địa ngục lạnh giá.

Trong kinh Biện Ý dạy: có năm việc sau khi chết thì vào Địa ngục:

1. Không tin Tam bảo và thường phỉ báng, khinh chê Thánh đạo.
2. Phá hoại chùa Phật
3. Thường luôn phỉ báng, không kể tội phước
4. Không có kính thuận, không có đạo lý Vua tôi, cha mẹ
5. Đã được vào đạo mà không nghe lời thầy chỉ dạy, lại cống cao ngã mạn, khinh bỉ thầy tổ.

Súc sanh thú

Luận Lập Thế chép: tiếng Phạm là đê-lật-xa, ở đây dịch là Súc

sanh. Theo luận Đại Tỳ-bà-sa thì gọi là Bàn sanh nghĩa là thân hình hôi hám.

Súc sanh nhân

Kinh Nghiệp Báo Sai Biệt dạy: tạo đủ mười nghiệp thì sanh vào Súc sanh:

1. Thân là m ác
2. Miệng nói ác
3. Ý nghĩ ác
4. Từ tâm tham mà là m việc ác
5. Từ tâm sân mà là m việc ác
6. Từ tâm si mà là m việc ác
7. Hủy nhục chúng sanh
8. Não hại chúng sanh
9. Cho vật bất tịnh
10. Tà dâm

Kinh Biện Ý dạy: có năm việc thì sanh vào Súc sanh:

1. Phạm giới ăn trộm
2. Nợ nần mà không trả
3. Giết hại
4. Không muốn nghe thọ kinh pháp
5. Thường gây khó khăn với trai hội

Tam đồ

Tây Vực ký dạy: thơ Xuan Thu có ba đường là chỗ nguy hiểm nên xưa đã dùng danh từ này vậy. Đồ nghĩa là con đường, chẳng phải nghĩa lầm than. Nếu theo tiếng Phạm là a-ba-na-già-đê, ở đây dịch là đường ác. Đạo sự thật là nhân do hành vi đã tạo ra.

Bát nạn

1. Địa ngục
2. Ngạ quỷ
3. Súc sanh
4. Châu Bắc
5. Vô Tướng thiên
6. Sanh trước Phật hoặc sau Phật
7. Thế trí biện thông
8. Mùi, điếc, câm, ngọng

Tu-la thú

Kinh Hải Long Vương gọi là a-tu-luân, ở đây gọi là vô thiện thân. Đại Tỳ-bà-sa gọi là A-tố-lạc, ở đây gọi là phi thiên. Lại nữa Tố-lạc

nghĩa là đọa chánh; A nghĩa là không, nghĩa là thân hình không đọa chánh. Kinh Lăng Nghiêm dạy: hoặc ở trong loài quỷ nhờ có năng lực hộ trì chánh pháp, tự tại nhập không, được sanh ra bằng trứng thuộc vào loài quỷ; hoặc ở trong cõi Trời thiếu đức nên bị rơi vào nơi ấy, ở gần Mặt trời, Mặt trăng, được sanh ra bằng thai thuộc vào loài người; hoặc có năng lực giữ gìn thế giới, không có sợ hãi, thường cùng tranh quyền với Phạm vương và Thiên Đế Thích, Tứ thiên vương, nhân biến hóa mà sanh trong cõi Trời, có một hạng thấp kém sanh ở trong biển lớn, chìm đắm trong nước, sớm đạo hư không, tối về nước ngủ, do sanh ở chỗ ảm thấp nên thuộc vào loài Súc sanh.

Tu la nhân

Đa số trong các kinh, luận đều nói do ba nhân: sân, mạn và nghi nên sanh trong loài Tu la.

Diêm la vương

Tiếng Phạm là Diêm-ma-la, ở đây dịch là ngăn chặn, nghĩa là ngăn chặn không cho là m các việc ác.

Trong luận Du Già, hỏi: Vua Diêm ma có khả năng là m tổn hại, có khả năng là m lợi ích nên gọi là pháp vương?

Đáp: do là m lợi ích cho các chúng sanh nên các chúng sanh nghĩ nhớ đến Vua thì Vua liền hiện thân giống như họ và bảo: “Các người đã tự tạo nhân nào thì nhận lấy quả ấy; do cảm ứng với Địa ngục, nghiệp mới lại không tích chứa nên khi hết nghiệp thì được thoát khỏi Địa ngục. Do đó, Diêm ma có khả năng là m lợi ích chúng sanh nên gọi là pháp vương.

Chúng sanh

Tiếng Phạm là Bộc-hô-thiện-na, ở đây dịch là chúng sanh, nghĩa là nhờ các duyên mà sanh ra. Hựu pháp sư dạy: gồm nhiều duyên mà sanh ra ở đời nên gọi là chúng sanh. Tam tạng đời Đường dịch là hữu tình, nghĩa là tất cả vật vô tình đều do các duyên giả hợp mà sanh ra, nay lược bỏ vô tình nên nói hữu tình.

Kinh Chứng Khế Đại Thừa, hỏi: chúng sanh nghĩa là gì?

Đức Phật dạy: là tình và tướng hòa hợp, đó là địa, thủy, hỏa, phong, không, thức, danh, sắc, giới, nhập duyên khởi và nhân, nghiệp, quả hợp lại mà sanh ra. Tất cả chúng sanh lấy vô minh là m căn bản, do ái nên đọa lạc luân hồi.

Tâm

Tiếng Phạm là chất-đa, hoặc gọi là tức-đa, ở đây dịch nghĩa là duyên lự. Luận Duy Thức dạy: tập khởi gọi là tâm, tức tám thức.

Bài kệ trong kinh Trung Ấm dạy:

*Tâm là gốc căn bản
Thiện, ác tùy theo tâm
Hành thiện đến cõi là nh
Là m ác đọa đường ác.*

Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ dạy:

*Hành là m chủ các pháp
Đích thực là tâm vậy*

Lại nói:

*Pháp thiện và bất thiện
Tâm là gốc căn bản.*

Tâm địa: Đức Phật dạy trong ba cõi đều do tâm là m chủ. tâm của chúng sanh như đất; ngũ cốc và hoa quả đều từ đất mà sanh ra. Cũng vậy, tâm pháp sanh ra thế gian và xuất thế gian, thiện, ác, năm đường, ba thừa. Do nhân duyên đó, ba cõi đều do tâm nên gọi là tâm địa

CHÍ HỌC

Học

Nghĩa là bắt chước. Bạch Hổ Thông nói: “Học là bắt chước để hiểu biết những điều chưa biết”. Trung luận dạy: bậc quân tử ngày xưa thành tựu đức độ mới ra lập nghiệp. Dù thân bị mai một nhưng danh thì bất hủ. Vì sao? Vì những bậc học giả lấy thần để thấu đạt, lấy tình để trị tánh là nhiệm vụ quan trọng của bậc Thánh nhân. Học như vật trang sức, không có vật trang sức thì người xem không thấy đẹp. Người không học thì không có đức hoan hỷ.

Chí là học theo bậc thầy. Học giả lo chí khí mình không kiên cố.

Tăng Sử lược chép: đối với việc học thì sự sự mênh mông, có những điều không thể biết đến được, bởi sự thiếu khuyết vậy. Các cao tăng ở đây có thể nhiếp phục các giáo phái khác đều do sự học hỏi uyên bác vậy.

Nhi học

Trong Tỳ-nại-da, đức Phật dạy có hai hạng học nghiệp: đọc tụng và thiền tư. Theo Sao chép: năm hạ trở xuống thì phải nương theo thầy để học luật tạng. Năm hạ trở lên thì tự học pháp vô nhân ngã.

Tam học

Luật Tăng Kỳ dạy: học có ba hạng:

1. Tăng thượng giới học.
2. Tăng thượng định học

3. Tăng thượng tuệ học.

Lại nữa, học có ba hạng: kinh, luật, luận.

Khai ngoại học

Trong Tỳ-nại-da, do Xá Lợi Phất nhiếp phục hết thảy các phái ngoại đạo. Do đó đức Phật cho phép Tỳ-kheo học luận bên ngoài nhưng phải là bậc thông minh, nhớ dai thì mới có thể phân một ngày ra là m ba thời: hai thời sáng, trưa đọc tụng kinh Phật, đến chiều tối đọc sách bên ngoài. Cho nên trong Kỳ Viên có thư viện. Trong ấy an trí đủ các văn thư khác nhau của đại thiên giới. đức Phật cho các Tỳ-kheo đọc để chế phục ngoại đạo, nhưng không cho nương theo kiến giải ấy. Luận Địa Trì dạy: nếu có người thông minh trí tuệ, thọ học mau lẹ thì trong ngày thường dùng hai thời học Phật pháp, một thời học kinh sách ngoại đạo.

Học thư

Luật Ngũ Phần dạy: Tỳ-kheo không biết thư ký, đức Phật cho phép học, không được vì muốn đẹp mà phế bỏ đạo nghiệp.

Nhi trí

Kinh Bát nhã dạy: thiên học là khai trí; giảng học là diễn trí.

Thị nhục

Trong Pháp Uyển, Trang Tử nói: người mà không học thì như cụt thịt; học mà không hành thì như cái đũa rách.

Phủ khổ

Cao tăng Tăng Phạm đời Tề thông hiểu các kinh sách nên hiệu là phủ khổ.

Trí nan

Ngô Chi Khiêm, tự là Cung Minh, hiệu là Trí Nan. Theo Cao Tăng truyện, ba ngàn tăng ở chùa Kỳ hoàn đều hiệu Trang pháp sư tức là túi trí.

Nghĩa long

Cao tăng Huệ Vinh đời Trần giảng giải rành rẽ ở khắp nơi nên hiệu là Nghĩa Long.

Nghĩa hổ

Cao tăng Đạo Quang ở Giang Đông nghiên cứu thấu suốt tận cùng nghĩa lý nên hiệu là Nghĩa Hổ.

Luật hổ

Cao tăng Pháp Nguyễn thông suốt tạng luật, ngôn từ biện luận sáng tỏ những câu nạn vấn của đối thủ nên hiệu là Luật Hổ

Tăng anh

Cao tăng Trí Diễm cùng với pháp sư An và tam tạng Biến Tri kết

giao, tuệ giải đáp ứng với đối thủ nên hiệu là Tam Anh.

Tăng kiệt

Cao tăng Tăng Tuệ cùng với pháp sư Xương thường giảng về tam tạng nên hiệu là Nhị Kiệt. Cao tăng Kính Thoát đời Đường hiệu là Tăng Kiệt.

Di thiên thích

Pháp sư Đạo An ở Tương Dương, nhan tu tập đã rành rồi gặp Xỉ đến, nói: “Bốn biển đều rạch ròi”. Xỉ đáp: “Thích Đạo An đời Trời”

Thích môn thiên lý câu

Trường An và Thường Biện là hai pháp sư tài trí nhất, thường khen pháp sư Trang: “Ông xứng đáng là bậc tài trí nhất trong dòng họ Thích”.

Nghĩa thiên

Luận Bà Sa dạy: hiểu rõ nghĩa các pháp, thấy nghĩa không của các pháp gọi là Nghĩa Thiên.

Học hải

Cao tăng Đàm Hiến ở Sơn Đông, Giang Biểu hiệu là Học Hải.

Kinh tứ pháp tướng

Cùng với năm học giả ở Ấn Độ đều xứng danh là pháp sư nổi tiếng.

Thích môn hô liễn

Pháp sư Hồ Khứ Tuệ Tu đời Tùy hành hóa ở Nam châu được sự khen ngợi.

Huệ uyển lâm trịnh

Là hiệu của cao tăng Chí Niệm đời Tùy, bậc hữu học có danh tiếng thời bấy giờ.

Tả bình truyền khí

Kinh dạy: A Nan lãnh thọ Phật pháp như rót nước từ bình này sang bình khác, hoàn toàn không có đổi khác. Bình thì có nhiều loại khác nhau nhưng nước thì không khác.

Truyền đăng

Triệu pháp sư nói: tự tại hành hóa ở kia tức tăng thêm công đức và ánh sáng chánh pháp không dứt, cũng gọi là đèn sáng vô tận.

Đầu châm

Tây Vực ký chép: Ca-na-Đề-bà là vị tổ thứ mười lăm ở Tây Thiên, ban đầu đến yết kiến, Long Mãnh Thủy sai đệ tử hướng dẫn. Đề-bà thấy vậy im lặng lấy cây kim ném, người đệ tử kia liền chụp lấy cây kim ném lại. Long Mãnh hỏi: “Người kia nói gì?”. Đáp: “Chỉ im lặng

mà ném kim”. Long Mãnh nói: “Đó là bậc trí tuệ, người mau dẫn vào trong chúng hội”

Tam tuyệt

Cao tăng Pháp An, thân cao tám mét, có ba điều kỳ tuyệt:

1. Oai phong đặc biệt
2. Giải nghĩa cùng thâm
3. Tinh tấn thanh bạch

Tứ tuyệt

Cao tăng Hồng Yển học vấn uyên bác cả nội điển lẫn ngoại điển. Những tác phẩm mà cao tăng trước tác đều niêm phong nhập vào lầu các bí mật. Bấy giờ gọi là tứ tuyệt: mào, nghĩa, thi, thư.

Ngũ bị

La Thập trả lời với pháp sư Viễn: tài sản có năm thứ dự sẵn: phước, giới, bác văn, biện tài, thâm trí. Nếu có đủ năm thứ ấy là bậc đạo long. Nếu chưa đủ đó là trì trệ. Nhân giả dự sẵn các thứ ấy chứ.

Bát bị

Pháp sư Ngạn Tông đời Tùy nói: tham gia vào việc phiên dịch có tám điều dự sẵn và có đủ mười điều:

1. Thành tâm thọ pháp, với chí hướng lợi người
2. Thực hành theo pháp thù thắng, giữ giới bền chắc
3. Thông suốt ba tạng, rõ nghĩa năm thừa.
4. Nương theo văn sử gắn liền với điển từ, không quá vụng về.
5. Vững tâm tha thứ, độ lượng, bao dung, không quá chuyên chấp, chìm trong đạo thuật, chẳng màng đến danh lợi, không có cao ngạo.
6. Phải biết tiếng Phạm
7. Không rơi vào việc học vấn
8. Uyên bác từng trái, giỏi về văn chương, rành âm thô nhã.

Mười điều:

1. Câu, văn
2. Hỏi đáp
3. Danh nghĩa
4. Kinh luận
5. Ca tụng
6. Chú thuật
7. Phẩm đề
8. Chuyên nghiệp
9. Bộ chữ
10. Thanh chữ

Nhân nhân hiển danh

Pháp sư Cáo Hữu đời tấn từ Vĩnh Gia đến Giang Tả gặp thừa tướng của Vua. Đạo Nhất thấy sự việc kỳ lạ, liền cho là m đồ đệ của mình. Do đó mà hiển danh.

Chỉ quý như ngọc

Cao tăng Vô Cấu Nhãn, lại gọi là luật sư Thanh Nhãn, ban đầu dịch luật Thập tụng. Tăng ni kinh thành tranh nhau ấn tống luật. Ngạn nói: “Đều phải nhờ người viết lại rõ ràng, chỉ quý như ngọc.

Phiêu lãnh

Tăng Duệ năm hai mươi hai tuổi đã uyên bác về kinh, luận, thiên quán, có khả năng giảng thuyết. Ty đồ Diêu Sùng tôn trọng ông ta. Lúc ấy, Diêu Hưng chưa biết nên hỏi Diêu Sùng: “Tăng Duệ như thế nào?”. Diêu Sùng nói: “Như cây tùng, cây bách”. Đến lúc gặp mặt hỏi han luận bàn mới biết là pháp khí biện tài. Diêu Hưng nói: “Đúng là tư hải phiêu lãnh”

Lãnh thần

Cao tăng Huệ Ước học hỏi thấu đạt tận cùng cả nội điển lẫn ngoại điển sao còn không được kính trọng? Lúc Cảnh Lục Văn Tuyên Vương đi tuần xét ở Vũ Huyệt, có tăng sĩ nổi tiếng tại tòa thuyết pháp, xem ra đang còn trẻ tuổi. Vua thấy rồi liền khiêm cung hết lễ, quần chúng thấy vậy thì không vui. Vua nói: “Bậc thượng sĩ này chính là lãnh thần dòng họ Thích”

Bát đạt

Cao tăng Chi Học Long uyên bác cả nội điển lẫn ngoại điển. Các danh sĩ như Nguyễn Đảm.v.v. đều coi cao tăng như tri kỷ nên gọi là Bát Đạt.

Bát năng

Cao tăng Chân Quán có tám khả năng: đạo, thư, thi, biện, lễ mạo, thanh, kỳ(cờ tướng).

Biện đỉnh

Đạo An hiệu là Thích Di Thiên, học thông cả nội điển lẫn ngoại điển. Nơi bức phù liên ở ruộng chùa có một cái đỉnh lớn, một bên có chữ Triện. Người triều đình không biết mới hỏi Đạo An. Đạo An nói: “Lỗ Tương Công đã đúc cái đỉnh này. Kiên Sắc tam quán có nghi ngờ gì đều hỏi Đạo An.

Đảm bút

Cao Tăng Kính Duyệt lúc đi du học cầm cây bút dài bằng ba cánh tay. Có người xin thơ, chữ lớn, chữ nhỏ đều tùy theo cây bút mà có, chứ

hoàn toàn không do sự tạo ra. Người ngắm không nhằm chán.

Khôì hài thượng thủ

Chi Thuần tự là Đạo Lâm. Tần Ai Đế thỉnh mời đến chùa Đông An. Khích Siêu, Tôn Xước.v.v. các danh sĩ đều giao du bên ngoài. Một hôm vào trong thất mới biết được Chi Thuần là người khôì hài bậc nhất.

Nghĩa giải danh tri

Cao tăng Pháp Khai dùng nghĩa giải biết tên thiên hạ, cùng kết giao với Tạ An Vương.v.v. là m bạn văn học. Tôn Xước nói: “Thông suốt cả nội điển lẫn ngoại điển, tài hoa phong phú, tất cả những điều ấy đều có ở nơi Pháp Khai.

Hàn tùng

Huệ Long học hỏi thấu cùng nghĩa lý. Vào thời Tống đa số bạn bè là các bậc danh hiền, mà khí tiết dung mạo Huệ Long như cây tùng vào mùa rét. Lúc ấy, Chu Khỏa coi pháp sư Huệ Long như sương rơi trên tùng, trúc; lá rụng giữa rừng thưa.

Bích vân

Huệ hưu họ Thang, là vị quan phong nhã, thường ngâm thơ, sớm tối hợp Bích Vân, giai nhân mãi chưa đến

Lập tuyết

Tổ thứ hai ở Trung Quốc tên là Thần Quang, còn gọi là Huệ Khả, ban đầu đến tham yết Đạt Ma thì tổ phải đứng trong tuyết.

Tản bị

Cao tăng Huệ Thiều học với Xước công, giữ phận nghèo ở nhà chuyên viết sách luận, chịu lạnh nghe giảng, hiểu rõ văn nghĩa.

Ứng trần

Đạo Siêu chịu khổ học hành, ở riêng một thất, dùng kinh điển của Nho Phật xoay quanh tòa ngòì, tay không rời sách, bụi đất đầy phòng. Lúc ấy, trung thư Ngô Quần hỏi: “Trùng kêu bụi đầy, sao không vui?”. Đạo Siêu đáp: “Tiếng trùng vang vọng ở khắp nơi, bụi đất đầy phòng chưa rồi quét”.

Nghĩ thư

Cao tăng Pháp Nhã thông thạo cả nội điển lẫn ngoại điển. Nhiều học sĩ đến tham học người dùng nghĩa kinh giải thích, rồi mới dùng sách ngoài để cắt nghĩa.

Đức hương

Hương vi diệu có ba loại: hương đa văn, hương giới, hương thí. Ba loại hương này dù thuận gió hay nghịch gió đều nghe mùi thơm tối

thắng không gì sánh bằng.

Đạo phong

Truyện Bảo Lâm chép: Tổ sư Nan ĐỀ đến ở nước Ma ĐỀ. Một hôm có ngọn gió từ phương Tây thổi đến, Tổ nói: “Gió thổi đường này, chắc có đạo nhân đến”. Quả nhiên Già Da Xá Đa đến.

Biến giới

Pháp Uyển chép: năm thứ ba niên hiệu Hoằng Thủy, Diêu Hưng trồng hành trong vườn. Một hôm nó đều biến thành kiệu. Ông ta đoán: “Chắc có người trí đến”. Quả đúng là pháp sư La Thập đến.

Học giả nhị hoạn

Pháp sư Triệu nói: “Tuy hiểu nghĩa sâu xa nhưng chưa dụng tâm, tôn trọng mình, khinh mạn người thì không có ích gì. Đây là mối lo bên ngoài của học giả. Nhờ sự hiểu biết ấy lại chấp vào tướng phân biệt, tuy nói là thông hiểu nhưng chưa hợp với sự thông hiểu chân thật. Đây là mối lo bên trong của học giả.

Vô tiền quyết hóa

Pháp Uyển chép: Luận Hành nói: “Trong tay không có tiền mà đến chợ mua hàng hóa thì chủ hàng dứt khoát không bán. Trong tâm không có học thì cũng giống như trong tay không có tiền”.

Bình chúc

Trong sách Pháp Uyển, Tần Bình Công hỏi sư Khoáng: tôi đã bảy mươi tuổi mà muốn học, e muộn quá rồi?”.

Đáp: muộn rồi sao không thấp sáng sáng ngọn nến lên. Thần nghe: “Nhỏ mà học là như ánh Mặt trời mới mọc. Đến lúc trai tráng mà học thì như ánh sáng Mặt trời giữa trưa. Già mà học thì như ánh sáng của ngọn nến. Ai mà cùng đi với người mê?

Bình Công nói: hay thay.

Giới

Pháp Uyển chép: nay có người học hành nông cạn lại tự cho mình là bậc xuất chúng, rồi khởi tâm kiêu mạn, phóng đảng, hủy diệt tất cả, tung hoành khắp Trời đất, ngồi ngông ngáo trước mặt sư trưởng, đứng quát tháo bên cạnh tôn sư. Gốc đạo là hòa hợp; cung kính thuận phục là Tăng. Tâm đã trái nghịch như thế thì đâu thành ngôi báu. Hãy cẩn thận thay!

